



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HUNG

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

### *Tên Công ty:*

- ☐ *Tên tiếng Việt:* CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HUNG.
- ☐ *Tên tiếng Anh:* TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.
- ☐ *Tên giao dịch:* TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.
- ☐ *Tên viết tắt:* TAN DAI HUNG PLASTIC J.S. CO.,

### *Trụ sở Công ty:*

- ☐ *Địa chỉ:* 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM.
- ☐ *Điện thoại:* (08) 3 9737 277 – 39 737 278
- ☐ *Fax:* (08) 3 9737 276 – 39 737 279
- ☐ *Website:* <http://www.tandaihungplastic.com>
- ☐ *Email:* [daihungplastic@hcm.vnn.vn](mailto:daihungplastic@hcm.vnn.vn)

# I. TÓM LƯỢC VỀ CÔNG TY - MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

## 1. NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG:

### 1.1. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP CÔNG TY:

- **Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng thành lập năm 1984** từ một cơ sở sản xuất nhỏ, chuyên sản xuất bao bì PP tái sinh cung cấp cho các nhà máy hóa chất, phân bón tại TPHCM và khu vực lân cận.
- **Năm 1990:** chuyển thành Công ty TNHH Tân Đại Hưng, đổi từ công nghệ dệt phẳng sang dệt tròn. Cuối năm 1994, hoàn thành việc đổi mới máy móc thiết bị và trở thành nhà cung cấp bao bì PP lớn nhất cho các công ty xuất nhập khẩu gạo, các công ty nhập và đóng gói bao phân bón tại Cảng Sài Gòn.
- **Năm 1997:** đầu tư xong nhà máy mới tại số 373C Nguyễn Sơn, Q.Tân Bình, TPHCM, bắt đầu tiếp cận thị trường Châu Âu, là bước đột phá quan trọng trong chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty.
- **Năm 2006:** dời chuyển nhà máy về Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa, Long An (Công ty TNHH TĐH), tiếp tục đầu tư thêm thiết bị sản xuất, tăng cường xuất khẩu bao bì PP, vải địa kỹ thuật, vải phủ nông nghiệp sản phẩm vào thị trường Mỹ, Canada.

### 1.2. CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ:

- **Năm 2002:** chuyển thành Công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.
- **Năm 2003:** tăng vốn điều lệ lên thành 28.600.000.000 đồng.
- **Năm 2006:** tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng.
- **Năm 2007:** tăng vốn điều lệ lên thành 104.000.000.000 đồng.
- **Năm 2008:** tăng vốn điều lệ thành 205.460.000.000 đồng.
- **Năm 2010:** tăng vốn điều lệ thành 244.305.960.000 đồng.

### 1.3. QUÁ TRÌNH NIÊM YẾT:

- **Từ ngày 28/11/2007:** công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng chính thức giao dịch 10,400,000 cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TPHCM, theo quyết định số: 149/QĐ-SGDCK ngày 20/11/2007.
- **Từ ngày 30/09/2008:** niêm yết bổ sung 10,146,000 cổ phiếu theo quyết định số 107/QĐ-SGDHCM ngày 30/09/2008.
- **Từ ngày 20/08/2010:** niêm yết bổ sung 3.884.596 cổ phiếu thưởng theo quyết định số 167/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh ngày 11/08/2010.
- **Loại chứng khoán:** Cổ phiếu phổ thông.
- **Mã chứng khoán:** TPC.
- **Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phiếu.
- **Số lượng cổ phiếu đã phát hành:** 24,430,596 cổ phiếu
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** 21,268,956 cổ phiếu
- **Số lượng cổ phiếu quỹ:** 3.161.640 cổ phiếu

### 1.4. CÁC SỰ KIỆN KHÁC:

- **Từ năm 2003:** áp dụng hệ thống ISO 9001:2000, nâng cấp thành **ISO 9001:2008** từ năm 2009.
- **Năm 2006:** đầu tư thành lập công ty TNHH TĐH, là công ty “con”, thực chất là nhà máy của Công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng.
- **Năm 2007:** được tổ chức TZU của Châu Âu đánh giá cấp “**Chứng nhận đạt các yêu cầu về kiểm soát sản xuất tại nhà máy**”.
- **Từ năm 2009:** áp dụng hệ thống **Bộ luật ứng xử “BSCI”** (trương tự SA 8000) và **Hệ thống quản lý vật liệu an toàn “MSDS”**, được các khách hàng tổ chức đánh giá công nhận đạt các đạt yêu cầu.

## 2. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG TY:

### 2.1. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Sản xuất, mua bán bao bì nhựa PP, PE, PET.
- Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su.
- Mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông lâm ngư nghiệp.

## 2.2. SỨ MẠNG CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG:

**“Trở Thành Một Trong Những Công Ty Thành Công Hàng Đầu Trong Ngành Bao Bì PP Và PE Tại Việt Nam Và Châu Á”.**

### Thông qua:

- |                                                        |                                            |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| □ <b>Hình ảnh công ty và thương hiệu sản phẩm:</b>     | <b>Danh tiếng và Tin cậy.</b>              |
| □ <b>Nguồn nhân lực:</b>                               | <b>Chuyên Nghiệp.</b>                      |
| □ <b>Sản phẩm:</b>                                     | <b>Chất lượng, Lợi ích cho Khách hàng.</b> |
| □ <b>Giao nhận và Phân phối:</b>                       | <b>Kịp thời, Hiệu quả.</b>                 |
| □ <b>Giá cả “Cạnh tranh” và phương thức thanh toán</b> | <b>“Theo thỏa thuận”.</b>                  |

### Tôn chỉ hành động của CBNV và Công Nhân Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng:

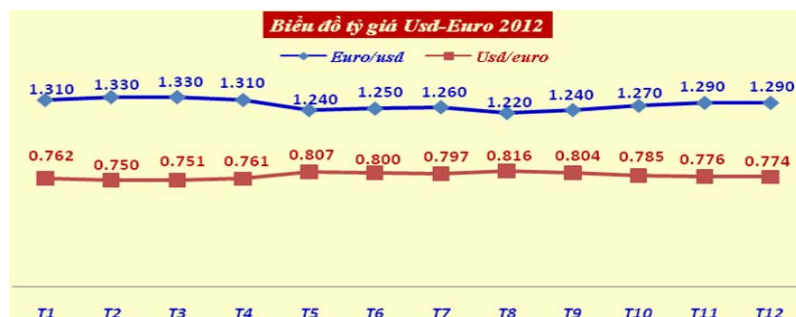
**“Suy nghĩ và hành động hiệu quả để đạt được sự hài lòng cao nhất của khách hàng”**

## 2.3. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2012:

### 2.3.1. Đặc điểm môi trường kinh doanh năm 2012:

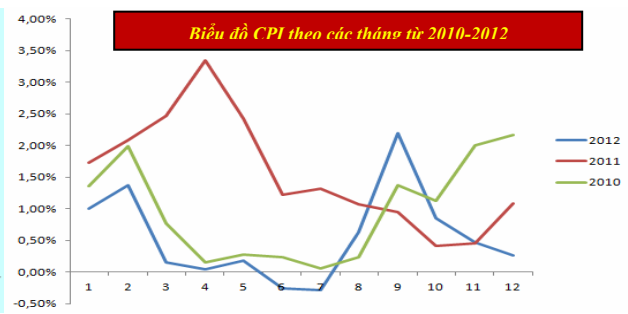
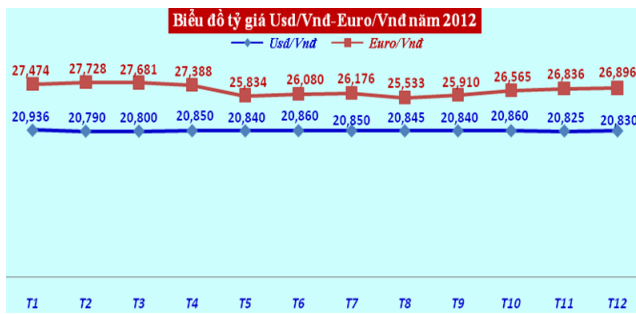
#### Quốc Tế:

- Suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính vẫn lan rộng, nhiều ngân hàng quốc tế vướng vào pháp lý, phần lớn chính sách kinh tế quốc gia đều tập trung vào kích cầu (*giảm lãi suất, bơm thêm tiền*). Kinh tế Mỹ bắt đầu hồi phục, trong khi khối Euro ngày càng rơi vào khủng hoảng nợ, Đức và Pháp bắt đầu bộc lộ khó khăn do sản xuất suy giảm và nợ gia tăng. Nhìn chung, tình hình kinh tế toàn cầu năm 2012 vẫn trì trệ. Kinh tế toàn cầu tăng trưởng 2,5%, tỷ lệ lạm phát lên tới 11,4%, tỷ lệ thất nghiệp là 14%. Cả cung và cầu trên toàn cầu liên tục suy giảm với sự trì trệ của những “đầu tàu” như Mỹ, Trung Quốc, Nhật, Đức. Mặc dù đã có một vài tín hiệu khởi sắc trong quý IV nhưng sự phục hồi được xem là vẫn rất mong manh.
- Đồng Usd vẫn duy trì được vai trò vị trí trong hệ thống tiền tệ thế giới, tỷ lệ dự trữ USD toàn cầu lên cao nhất kể từ 2010. Đồng Euro suy yếu và giảm (-1,5%) giá so với Usd. Dòng tiền dịch chuyển mạnh từ cổ phiếu sang trái phiếu.



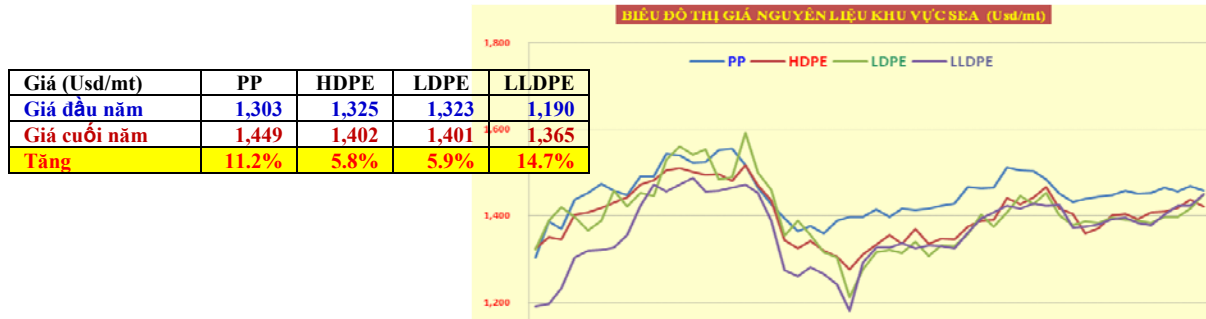
#### Tại Việt Nam:

- Chiến lược kiểm soát chặt chẽ tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát được duy trì. CPI chỉ tăng 6,81% so với cuối năm 2011 (*cao nhất vào tháng 9 với mức tăng 2,20%, chủ yếu do tác động của nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm giáo dục*). Năm 2012 đã xuất siêu 284 triệu USD (*chủ yếu do tăng giá công của nhóm FDI, giảm nhập khẩu MMTB và tăng kiều hối*) và dự trữ Usd quốc gia tăng thành 23 triệu. Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư giảm, mức tồn kho tăng, lợi nhuận giảm, số lượng doanh nghiệp giải thể tăng đột biến, yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế và khối doanh nghiệp nhà nước ngày càng trở nên cấp thiết. Chứng khoán, ngân hàng và bất động sản bước vào giai đoạn cực kỳ khó khăn. Nợ xấu, nợ khó đòi, nợ dấy dựa trong lĩnh vực bất động sản đã ảnh hưởng sâu sắc đến hệ thống ngân hàng. Chỉ số GDP của Việt Nam vẫn tăng trưởng 5,03% dù thấp hơn chỉ tiêu (*tuy nhiên các tổ chức và chuyên gia quản lý vĩ mô đều chưa đưa ra số liệu và phân tích khách quan chỉ số GNP*), công nợ nước ngoài đã lên mức hơn 60 tỷ Usd, thực trạng kinh tế nội địa vẫn rất khó khăn và trì trệ.
- Tỷ giá Usd và Euro so với VNĐ khá ổn định, tỷ giá Usd/VNĐ giảm (-0,5%) so với đầu kỳ; Euro/VNĐ giảm đến (-2,5%) so với đầu kỳ, giá trị VNĐ được cải thiện, nhưng cũng chưa tạo động lực & khuyến khích xuất khẩu. Khung lãi suất huy động giảm từ 14% chỉ còn 8% vào cuối tháng 12 nhưng lãi suất cho vay vẫn còn ở mức cao, tăng trưởng tín dụng thấp và tình trạng đọng vốn trong ngân hàng vẫn chưa chuyển biến. Giá vàng tăng cao (*do giá vàng thế giới và do các nguồn cầu nội địa tăng mạnh*).



### Những khó khăn thách thức:

- Do đặc thù của ngành nhựa phải nhập khẩu hầu hết nguyên phụ liệu, giá nguyên liệu chịu tác động lớn và trực tiếp của biến động cung cầu và đầu cơ, giá nguyên liệu tăng mạnh trong quý 1, giảm mạnh đầu quý 2, rồi tăng nhẹ dần đến cuối năm.



- Thị trường xuất khẩu của công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn, diễn ra sự cạnh tranh quyết liệt về kiểu dáng & chất lượng sản phẩm và dịch vụ, đặc biệt là về giá bán để chiếm lĩnh thị phần. Các khách hàng đều có những khó khăn nhất định, ẩn chứa rủi ro trong thanh toán.
- Chi phí đầu vào của sản xuất đều tiếp tục tăng (*chi phí nhân công tăng +20%, giá xăng dầu tăng +11,3%, vận chuyển tăng +7%, điện tăng +10%*), giá vốn hàng bán bao bì đã tăng hơn +2% so với năm 2011 dù công ty đã nỗ lực loại bỏ lãng phí và tiết kiệm các chi phí hoạt động.

### Những thuận lợi:

- Công ty có Thương hiệu tốt và hình ảnh được khách hàng nhận biết.
- Các khách hàng chủ lực và truyền thống tuy gặp khó khăn nhưng phần lớn vẫn đặt hàng liên tục, công ty có hệ thống vệ tinh lớn và hợp tác hiệu quả.
- Khả năng tài chính mạnh, cho phép tồn kho nguyên liệu khối lượng lớn, hạn chế được tác động xấu của biến động giá nguyên liệu.
- Duy trì được đội ngũ cán bộ và công nhân nòng cốt có tâm huyết, trách nhiệm, năng lực và trung thành.

### **2.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2012:**

| Tiêu chí                                 | Chỉ tiêu 2012 | Thực hiện | So sánh              |
|------------------------------------------|---------------|-----------|----------------------|
| Tổng sản lượng bao bì (tấn):             | 8,000         | 8,900     | Đạt 111,25% chỉ tiêu |
| Trong đó xuất khẩu:                      | ≥ 65%         | 67,5%     | Đạt 103,85% chỉ tiêu |
| Tổng doanh thu (tỷ đồng):                |               | 617,7     |                      |
| Tổng doanh thu bao bì (tỷ đồng):         | 450           | 477,4     | Đạt 106,00% chỉ tiêu |
| Tổng lợi nhuận trước thuế (ước-tỷ đồng): | 38            | 33,1      | Đạt 81,00% chỉ tiêu  |
| Tổng lợi nhuận sau thuế (ước-tỷ đồng):   |               | 29,9      |                      |

**Ghi chú:** Trong quý IV-2012, HĐQT công ty đã quyết định chấp nhận giảm giá 7,881,556,805 đồng để kết toán dứt điểm tồn đọng từ những năm trước và trích dự phòng nợ khó đòi 1,536,939,213 đồng, nếu không giảm trừ hai khoản này là 9,418,496,018 đồng thì công ty đã có thể đạt 105,8% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế.

### Trong năm 2012, Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng đã được:

- Bộ Công Thương xét tặng danh hiệu “Doanh Nghiệp Xuất Khẩu Uy Tín” năm 2011 (đạt liên tục từ năm 2003 đến nay).
- Danh hiệu “Nhà Cung cấp chất lượng năm 2012”.

### 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

#### 3.1. CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY NĂM 2013:

##### 3.1.1. Nhận định và dự báo ngắn hạn về môi trường kinh doanh:

**Quốc tế:**

- 1) Kinh tế thế giới vẫn tiếp tục trì trệ, đặc biệt tại châu Âu do ảnh hưởng lan rộng của khủng hoảng tài chính và nợ công; Kinh tế Mỹ và Trung Quốc chỉ phục hồi nhẹ.
- 2) Chạy đua vũ trang, xung đột vũ trang có thể bùng phát nhiều nơi, gây ra một số đột biến, nhưng chỉ cục bộ và không kéo dài.
- 3) Các nước nhập khẩu sẽ tiếp tục áp dụng nhiều “rào cản kỹ thuật” để bảo hộ hàng nội địa, kể cả áp đặt các biện pháp “chống bán phá giá”.

**Nội địa:**

- 1) Kinh tế quốc gia tiếp tục khó khăn; sức đề kháng yếu dưới tác động của kinh tế thế giới và khu vực; chính sách kinh tế, tiền tệ và tài khóa của quốc gia sẽ tiếp tục theo hướng ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, khuyến khích xuất khẩu; tái nhập siêu, GDP tăng 5,5%, lạm phát kỳ vọng không quá 7%.
- 2) Giá dầu, giá nguyên liệu (Usd) sẽ tiếp tục tăng nhẹ (*có thể đột biến nếu có chiến tranh bùng nổ*), giá điện sẽ tiếp tục tăng theo lộ trình.
- 3) Lãi suất giảm, tỷ giá Usd/Vnd có thể sẽ được điều chỉnh tăng (*rất nhẹ*), đồng Euro tiếp tục mất giá nhẹ so với Usd. Thị trường chứng khoán được kiểm soát chặt chẽ, lành mạnh và ít biến động hơn 2012, có khả năng phục hồi và tăng trưởng nhẹ, thuận lợi cho đầu tư dài hạn.
- 4) Cạnh tranh ngày càng khốc liệt về giá bán, chất lượng sản phẩm, thời hạn giao hàng, quan hệ khách hàng, trong đó có ngành bao bì nhựa.

##### 3.1.2. Định hướng hoạt động & những nhiệm vụ trọng tâm năm 2013:

**Kinh doanh & cung ứng:**

- 1) Tiếp cận nhanh nhạy với tình hình thị trường, khách hàng và xu hướng sản phẩm, chào giá cạnh tranh để có đủ đơn hàng và sản lượng (*theo thứ tự ưu tiên cho xuất khẩu và sản phẩm hiệu quả*), chuẩn bị sẵn nguồn hàng kế cận liên tục để làm cơ sở điều phối sản xuất các công đoạn cơ hữu và gia công hợp lý, giám sát lịch giao hàng của nhà máy. Chọn lựa các dịch vụ vận chuyển giao hàng với chi phí thấp nhất và nhanh nhất.
- 2) Theo dõi thị giá, quyết định hợp lý về giá cả và khối lượng mua nguyên phụ liệu vật tư cho sản xuất và tồn kho, không để xảy ra tình trạng giá bình quân tồn kho cao hơn thị trường quá 5% kể cả những khi thị giá có giảm đột biến, tìm thêm nguồn cung cấp PP2 với chất lượng ổn định và giá mua phù hợp.

**Gia công:**

- 1) Tiếp tục phát triển và củng cố hệ thống gia công dệt vải, gia công may, in ; có những chính sách phù hợp để sàng lọc, chọn lựa để duy trì và khai thác năng lực bên ngoài.
- 2) Tổ chức lại bộ máy quản lý gia công In may để nâng cao hiệu quả, kết hợp với việc hỗ trợ quản lý cho các cơ sở gia công, tăng cường kiểm tra kiểm soát chất lượng gia công để hạn chế tối đa những hệ lụy.

**Công nghệ QA:**

- 1) Tiếp tục nghiên cứu việc sử dụng nguyên liệu phụ gia trong các hỗn hợp nguyên liệu để tăng chất lượng sản phẩm và giảm chi phí. Đảm bảo việc thiết lập, hướng dẫn và giám sát thực hiện các thông số kỹ thuật và định mức nguyên phụ liệu. Thu thập và phân tích sản phẩm cạnh tranh, có những nhận định tham mưu tốt cho tiếp thị & chào hàng, cải tiến công nghệ ghép OPP, thực hiện tốt việc tạo và cung cấp mẫu.
- 2) Cải tổ bộ máy QA, sắp xếp lại và bổ sung thêm nhân viên để tăng cường kiểm soát quá trình (*nội bộ và gia công*) góp phần làm giảm tần suất sự cố chất lượng, giảm sót lỗi, giảm phế liệu phế phẩm.

**Kỹ thuật cơ điện:**

- 1) Duy trì hoạt động hiệu chuẩn, cải tiến nâng cao hiệu quả của bảo trì sửa chữa để bảo đảm công năng và công suất hệ thống điện-thiết bị-hạ tầng, giảm lãng phí hao hụt, tập trung vào một số thiết bị có công suất tiêu thụ lớn; kiểm soát chặt chẽ để tiết kiệm giảm -5% chi phí CTKT so với 2012; sửa chữa tận dụng và chế tạo một số vật tư phụ kiện phụ tùng. Tổ chức Seminar 1 lần/tháng để hệ thống hóa hoạt động bảo trì sửa chữa.
- 2) Thanh lý xong một số MMTB đã cũ và không còn sử dụng.

**Sản xuất:**

- 1) Cải tiến hoạt động thống kê, quản lý các kho để hợp lý hóa qui trình, cung cấp các số liệu chính xác kịp thời. Điều độ hợp lý & nhịp nhàng giữa cung ứng-gia công-sản xuất nội bộ, không xảy ra ứ đọng-chờ việc của các phân xưởng/công đoạn.



- 2) Tiếp tục thực hiện các chương trình mục tiêu chuyên đề:
  - ☐ Bảo đảm năng suất, tiến độ và thời hạn giao hàng.
  - ☐ Kiểm soát bảo đảm các định lượng trong thông số kỹ thuật và các yêu cầu định tính chất lượng khác.
  - ☐ Cải tiến phương pháp, giảm 30% sót lỗi các công đoạn. Tỷ lệ phế liệu phế phẩm của nhà máy  $\leq 4,5\%$ .
  - ☐ Triển khai hệ thống kiểm soát hiệu suất MMTB, giảm 5% công suất sử dụng điện/sản phẩm so với 2012.
  - ☐ Duy trì trật tự vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động, phòng chống côn trùng hiệu quả.

#### **Nhân lực và hành chính:**

- 1) Cải tiến tuyển chọn để tỷ lệ thôi việc của CN mới tuyển  $\leq 20\%$ , tuyển dụng đạt chỉ tiêu định biên năm 2013 là  $\geq 750$  người. Bổ sung đủ nhân sự, giám sát cơ cấu tổ chức và thúc đẩy vai trò của các phòng ban, phân xưởng. Tiếp tục duy trì phương pháp đào tạo “coaching” (*trọng tâm là với nhân viên và công nhân mới*), thực hiện thành công chương trình đào tạo phát triển các trợ lý của GDPX, tổ chức đào tạo nâng cao kiến thức quản trị.
- 2) Bảo đảm việc thực thi các chính sách lao động của công ty, nghiên cứu đề xuất cụ thể về chính sách thâm niên và chính sách bao cấp trích đóng bảo hiểm, kết hợp với công đoàn tổ chức các phong trào thi đua sản xuất có sơ kết hàng quý, triển khai hình thức khen thưởng “nóng” đến các phân xưởng sản xuất, phát triển các hoạt động văn thể mỹ trên kinh nghiệm đã có của năm 2012.
- 3) Quản lý, duy tu tốt hệ thống cơ sở hạ tầng, đầu tư hệ thống xử lý nước thải phù hợp với qui định chung và với hệ thống của cụm công nghiệp.

#### **Tài chính & kế toán:**

- 1) Phát huy vai trò của Hội đồng giá, cải tiến việc xác định chi phí và kiểm soát giá thành, giá vốn, giá bán.
- 2) Tổ chức phân tích đánh giá chi phí và giá thành thực tế hàng quý, khái toán kết quả SXKD hàng tháng để có định hướng và điều chỉnh các hoạt động kịp thời và hiệu quả, báo cáo kịp thời chính xác.
- 3) Điều phối tốt dòng tiền, thu chi thanh toán; chuẩn bị sẵn nguồn để chi trả cổ tức 2012; chủ động hoàn thuế và kiểm toán để có BCTC đã kiểm toán trong thời hạn qui định.
- 4) Tăng cường quản trị rủi ro tài chính, đặc biệt về công nợ khách hàng châu Âu; theo dõi xu hướng tỷ giá để tiếp tục khai thác lợi thế của nguồn thu USD từ bán hàng và khả năng huy động khác.

#### **Quản lý & điều hành:**

1. Xây dựng và triển khai chương trình làm việc cụ thể theo tuần tháng của công ty và các bộ phận, phân xưởng theo định hướng và mục tiêu chung.
2. Bảo đảm thông tin, hướng dẫn, phối hợp nhất quán; duy trì kỷ cương minh bạch và ổn định trong nội bộ.
3. Phát huy vai trò chức năng của các bộ phận, khả năng và trách nhiệm của cá nhân thực hiện, trước hết là của cán bộ phụ trách trong quản lý điều hành theo từng cấp độ (*hoạch định-tổ chức triển khai-đôn đốc-giám sát kiểm tra-điều chỉnh-đánh giá*), chú trọng tăng cường hoạt động kiểm tra kiểm soát tiến trình của bộ máy quản lý điều hành các áp.
4. Thúc đẩy và khuyến khích tinh thần cải tiến liên tục trong tất cả hoạt động.
5. Đánh giá kịp thời và liên tục quá trình và kết quả, tôn vinh và biểu dương khen thưởng kịp thời tinh thần chủ động sáng tạo và hiệu quả trong hoạt động & công việc của mỗi CBNV-CN.
6. Xây dựng và thực hiện các phương án & biện pháp phòng chống rủi ro trong các hoạt động.
7. Quyết định cụ thể, kịp thời và hiệu quả theo tình huống thực tiễn

#### **3.1.3. Những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch hoạt động năm 2013:**

- ☐ Sản lượng bao bì:  $\geq 8,600$  tấn (tỷ trọng xuất khẩu  $\geq 50\%$ ).
- ☐ Doanh thu bao bì:  $\geq 435$  tỷ
- ☐ Tổng Lợi nhuận sau thuế:  $\geq 21,6$  tỷ
- ☐ Cổ tức/cổ phiếu:  $\geq 10\%$

#### **3.2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN:**

- ☐ Giữ vững hình ảnh và vị thế của Công ty trong thị trường
- ☐ Sản lượng bao bì tiêu thụ  $\geq 8,000$  tấn/năm, trong đó xuất khẩu  $\geq 50\%$ .
- ☐ Chuyển đổi công nghệ và qui trình sản xuất theo xu hướng sản phẩm của thị trường và tiết kiệm chi phí sản xuất.
- ☐ Tiếp thị hiệu quả, chọn lựa những sản phẩm có giá trị gia tăng nhiều hơn, đơn hàng có hiệu quả hơn để sản xuất & giao hàng.
- ☐ Mức chia cổ tức hàng năm  $\geq$  lãi suất tiết kiệm gửi ngân hàng.

## II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2012:

- Môi trường kinh doanh năm 2012 hết sức khó khăn, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, chi phí xuất khẩu tăng trong khi tỷ giá hầu như đứng yên.*
- Trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã có những định hướng sát đúng, tập trung lãnh đạo và giám sát toàn diện tổ chức hoạt động của công ty, động viên và hỗ trợ tối đa cho bộ máy điều hành, cùng với việc phát huy được tinh thần chủ động, đoàn kết trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công nhân nòng cốt, chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần, là những nhân tố quyết định làm cho tổ chức công ty vẫn ổn định, phát triển.*
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 đạt những kết quả:*
  - ☐ Tổng sản lượng đạt hơn 8,900 tấn.
  - ☐ Tổng doanh thu: 617,7 tỷ, trong đó doanh thu bao bì đạt gần 477,4 tỷ đồng.
  - ☐ Tỷ trọng xuất khẩu đạt 67,5%.
  - ☐ Tổng lợi nhuận sau thuế 29,9 tỷ đồng.
- ☐ *Trong quý IV-2012, HĐQT công ty đã quyết định chấp nhận giảm giá 7,881,556,805 đồng để kết toán dứt điểm tồn đọng từ những năm trước và trích dự phòng nợ khó đòi 1,536,939,213 đồng, nếu không giảm trừ 2 khoản này là 9,418,496,018 đồng thì công ty đã có thể đạt 105,8% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế. Số liệu chính thức và chi tiết được thể hiện trong phần báo cáo tài chính 2012 (đã kiểm toán).*
- Công ty vẫn có thị phần ổn định, một số ít thị trường mục tiêu có sự tăng trưởng.*
- Tài sản và nguồn vốn của công ty được bảo đảm, tình hình tài chính luôn lành mạnh.*
- Thương hiệu và vị thế cạnh tranh của công ty được duy trì.*
- Công ty thể hiện được 5 yêu cầu/tiêu chí: Minh Bạch-Kỷ Cương-Chuyên Nghiệp-Cạnh Tranh-Hiệu Quả”, tuân thủ những qui định đối với một Công ty Cổ Phần Đại Chúng Đã Niêm Yết.*

### 2. QUẢN TRỊ RỦI RO:

*Trong năm 2012, giá nguyên phụ liệu tăng giảm bất thường, các chi phí sản xuất đều tăng nhanh, thị trường biến động, cùng với những đặc thù của một công ty có qui mô lớn và thiên về sản xuất để xuất khẩu (mức tồn kho nguyên phụ liệu & khối lượng sản phẩm dở dang & công nợ bán hàng lớn, lịch thanh toán chậm...), công ty đã hết sức chú trọng thực hiện các biện pháp phòng chống rủi ro, bao gồm:*

- 2.1.Theo dõi tình hình kinh tế và các chính sách vĩ mô tại các khu vực của khách hàng xuất khẩu, liên hệ thông tin hai chiều thường xuyên với các khách hàng.
- 2.2.Kiểm soát chặt chẽ công nợ bán hàng, thường xuyên đánh giá khả năng thanh toán của các khách hàng qua việc đặt hàng và chi trả, chưa để xảy ra tình trạng nợ khó đòi hoặc khách hàng mất khả năng chi trả, điều phối tốt dòng tiền cho các hoạt động.
- 2.3.Thực hiện Bảo hiểm cho tất cả hàng hóa; kiểm soát quá trình xuất nhập giao hàng và vận chuyển.
- 2.4.Đảm bảo mức tồn kho nguyên phụ liệu không dưới 02 tháng, điều phối chặt chẽ cung ứng mua hàng nhằm hạn chế tối đa nhưng tác động của tăng giá đột biến đến hiệu quả của từng đơn hàng.
- 2.5.Theo dõi chính sách kinh tế, tình hình tỷ giá tại Việt Nam để sử dụng nguồn USD có lợi nhất.
- 2.6.Tính toán kỹ lưỡng năng lực và tiến độ khi nhận đơn hàng vì vậy tránh được những phàn nàn và chế tài của khách hàng do giao hàng trễ.

## 2. NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG NĂM 2012:

- 3.1 Hoàn tất việc thoái vốn khỏi công ty cổ phần DHP và công ty cổ phần Đại Hưng Thịnh theo nghị quyết ĐHĐCĐ 2012.
- 3.2 Trong năm 2012, Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng đã chuyển trả lại bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được mua từ năm 2011 của Công ty TNHH Đại Hưng do Công ty này chưa thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Để đảm bảo hoạt động sản xuất liên tục và không có biến động, Cty TNHH TDH sẽ vẫn tiếp tục thuê lại nhà xưởng của Cty TNHH Đại Hưng. Cty TNHH Đại Hưng mong muốn sẽ nhanh chóng hoàn tất các thủ tục để có thể chuyển nhượng cho Cty Tân Đại Hưng theo đúng quy định của pháp luật và giá chuyển nhượng không thay đổi
- 3.3 Trừ những hạn mục đầu tư đã có từ trước, công ty đã không đầu tư sang lĩnh vực khác, chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh sở trường với những sản phẩm chủ yếu có thị trường/xu hướng/lợi nhuận tốt. Mở rộng hệ thống gia công, mặt khác, chú trọng phát huy lợi thế trong quan hệ với những công ty liên quan để mua nguyên phụ liệu với giá có lợi và mua bán thêm nếu có lợi nhuận.
- 3.4 Công ty đã bắt đầu sản xuất kinh doanh một số sản phẩm bao bì từ vải không dệt, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu khi có đơn hàng.

## 4. TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI:

- 4.1. Dữ liệu thống kê và Qui hoạch ngành nhựa Việt Nam cho thấy nhu cầu bao bì nhựa nội địa sẽ tăng dù tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn.
- 4.2. Với những lợi thế về qui mô và khả năng tài chính, đang có một lượng khách hàng truyền thống & then chốt và khá ổn định, Thương hiệu của công ty được tin cậy cùng với cùng với khả năng cạnh tranh của công ty trên cả hai thị trường nội địa và xuất khẩu là những cơ sở và thời cơ để công ty Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng tiếp tục phát triển vững - mạnh mặc dù thị trường đang có những biến động khó lường và cạnh tranh khốc liệt.
- 4.3. Nhiệm vụ trung tâm của Hội đồng quản trị công ty là có những quyết sách đúng đắn & kịp thời để phát triển công ty bền vững với mức tăng trưởng hợp lý hàng năm, nâng cao khả năng cạnh tranh hơn nữa, và quản trị rủi ro một cách hiệu quả.
- 4.4. Cùng với việc tiếp tục duy trì cơ cấu đầu ra thiên về xuất khẩu và duy trì một thị phần nội địa nhất định để củng cố thương hiệu, HĐQT sẽ tập trung vào một số hoạt động có tính đột phá trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty như sau:
  - ☐ Củng cố và phát huy những lợi thế & lợi điểm trong quan hệ liên kết chiến lược với các công ty có liên quan:  
Các Nhà Cung Cấp ↔ Công Ty Tân Đại Hưng ↔ Các Đơn Vị gia công,
  - ☐ Đầu tư đổi mới dần và mua thêm các loại máy móc thiết bị sản xuất mới để tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng.
  - ☐ Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm bao bì từ vải không dệt ..
  - ☐ Tiếp tục nghiên cứu sử dụng các nguyên liệu tái sinh và phụ gia trong hỗn hợp nguyên liệu để giảm chi phí sản xuất và đáp ứng yêu cầu/xu thế chung của khách hàng.
  - ☐ Tiếp tục nghiên cứu để triển khai dự án sản xuất vải địa kỹ thuật không dệt.
  - ☐ Mở rộng quan hệ, tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào các dự án dài hạn khác để tăng hiệu quả sử dụng vốn.
  - ☐ Xây dựng cơ cấu tổ chức công ty linh hoạt theo nhu cầu năng lực cung ứng cho thị trường, quan tâm đào tạo đội ngũ kế cận, nâng cao năng lực quản lý điều hành.



### III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

##### 1.1. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu                                         | Năm trước | Năm nay |
|------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>1/. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>           |           |         |
| * Hệ số thanh toán ngắn hạn                          | 1.55      | 3.05    |
| * Hệ số thanh toán nhanh                             | 1.25      | 2.31    |
| <b>2/. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                    |           |         |
| * Hệ số nợ / tổng tài sản                            | 0.65      | 0.47    |
| * Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu                          | 1.86      | 0.90    |
| <b>3/. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>            |           |         |
| * Vòng quay hàng tồn kho                             | 5.14      | 4.18    |
| * Doanh thu thuần trên tổng tài sản                  | 0.73      | 0.99    |
| <b>4/. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>             |           |         |
| * Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu                 | 5.20%     | 4.90%   |
| * Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu            | 10.80%    | 9.30%   |
| * Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản              | 3.80%     | 4.90%   |
| * Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh / doanh thu thuần | 6.40%     | 3.80%   |

##### 1.2. Tóm tắt giá trị sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Nội dung                            | Số đầu năm             | Số cuối năm            |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>768,461,164,488</b> | <b>522,892,650,141</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 374,470,274,342        | 111,581,303,792        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 712,000,000            | 28,167,500,000         |
| Các khoản phải thu                  | 201,907,035,792        | 235,600,696,840        |
| Hàng tồn kho                        | 148,528,200,507        | 126,530,875,631        |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 42,843,653,847         | 21,012,273,878         |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>222,897,805,470</b> | <b>90,773,773,626</b>  |
| Tài sản cố định                     | 35,009,252,217         | 46,525,819,631         |
| Bất động sản đầu tư                 | 147,147,409,185        | 20,654,438,844         |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 40,378,564,878         | 23,167,692,300         |
| Tài sản dài hạn khác                | 362,579,190            | 425,822,851            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>991,358,969,958</b> | <b>613,666,423,767</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>645,246,956,403</b> | <b>290,627,247,380</b> |
| Nợ ngắn hạn                         | 497,237,126,021        | 171,633,375,284        |
| Nợ dài hạn                          | 148,009,830,382        | 118,993,872,096        |
| <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         | <b>346,112,013,555</b> | <b>323,039,176,387</b> |
| Vốn chủ sở hữu                      | 346,112,013,555        | 323,039,176,387        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>991,358,969,958</b> | <b>613,666,423,767</b> |

##### 1.3. Tóm tắt các chỉ tiêu – chỉ số:

| Chỉ tiêu-chỉ số                                    | 2011    | 2012   |
|----------------------------------------------------|---------|--------|
| <b>Tổng Tài Sản</b>                                |         |        |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài Sản (%)                  | 77.50%  | 85.21% |
| Tài sản Dài hạn/Tổng Tài Sản (%)                   | 22.50%  | 14.79% |
| <b>Nợ phải trả</b>                                 |         |        |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)                     | 65.10%  | 47.36% |
| Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)                  | 34.90%  | 52.64% |
| Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)                     | 186.40% | 89.97% |
| <b>Các chỉ số Tài chính</b>                        |         |        |
| <b>Tỷ số khả năng thanh toán</b>                   |         |        |
| Tỷ số khả năng thanh toán nhanh                    | 1.25    | 1.81   |
| Tỷ số khả năng thanh toán = tiền mặt               | 0.75    | 1.37   |
| <b>Tỷ Số Lợi nhuận</b>                             |         |        |
| Tỷ Số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (LN biên) | 5.20%   | 4.93%  |
| Tỷ Số Lợi nhuận/ tổng tài sản (ROA)                | 3.80%   | 4.88%  |
| Tỷ Số Lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu (ROE)              | 10.80%  | 9.27%  |
| Tỷ Số Lợi nhuận/ Toàn bộ vốn SXKD                  | 3.79%   | 4.88%  |
| Tỷ Số Lợi nhuận/ Vốn Cổ phần                       | 1.766   | 1.409  |

##### 1.4. Những thay đổi so với dự kiến và nguyên nhân:

- Trong năm Công ty đã cắt giảm giá hàng bán của 01 khách hàng xuất khẩu và trích lập dự phòng cho khoản phải thu của 01 khách hàng xuất khẩu, 1 khách hàng nội địa, với tổng trị giá 9.633.096.530 vnd , làm cho lợi nhuận giảm tương ứng.

## 2. KẾT QUẢ ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012:

### 1. Hoạt động tiếp thị & bán hàng:

- 1.1. Thực hiện quảng bá trên website của VCCI, Thương hiệu mạnh; các cẩm nang danh bạ của: VCCI, Bộ Công thương, Trang Vàng (Yellow Page), Báo Đầu Tư, Báo Đầu tư chứng khoán, Báo Doanh Nghiệp & Thương Hiệu, các đặc san chuyên ngành của Hiệp hội Nhựa Việt Nam. Tiếp đón nhiều khách hàng tiềm năng đến làm việc và tham quan nhà máy qua đó nắm bắt thông tin hữu ích về sản phẩm, khách hàng, thị trường và đối thủ cạnh tranh, làm cơ sở thực thi chiến lược tiếp thị sản phẩm phù hợp để tối đa hóa lợi nhuận.
- 1.2. Phát triển thêm 04 khách hàng xuất khẩu và 05 khách hàng nội địa mới, có 05 % khách hàng xuất khẩu tăng sản lượng và doanh thu so với 2011; có 08 % khách hàng tăng sản lượng và doanh thu nội địa so với 2011.
- 1.3. Sản lượng bao bì tiêu thụ năm 2012: 8,900 tấn (vượt +11,2% chỉ tiêu 2012), trong đó:
  - Xuất khẩu 67,5%
  - Nội địa đạt 32,5%

### 2. Hoạt động cung ứng và gia công:

- 2.1. Thị giá nguyên & phụ liệu được thường xuyên theo dõi cập nhật, quyết định mua và tồn kho hợp lý theo đơn hàng và định mức, góp phần kiểm soát chi phí sản xuất và giá thành.
- 2.2. Hoạt động mua, gia công vật tư kỹ thuật bên ngoài cũng đã cung cấp kịp thời yêu cầu, tìm thêm nhà cung cấp cạnh tranh, cập nhật tình hình để so sánh và đàm phán giá hiệu quả.
- 2.3. Tiếp tục phát triển hệ thống vệ tinh gia công sản xuất (mở rộng nguồn gia công vải, khối lượng gia công may bao shopping tăng hơn 8,6% số lượng so với 2011), góp phần rất quan trọng đối với tăng sản lượng tiêu thụ và hiệu quả hoạt động, đáp ứng được những lịch giao hàng nhanh.

### 3. Hoạt động Công nghệ, Nghiên cứu phát triển (R&D):

- 3.1. Hoạt động tạo mẫu được chú trọng để đáp ứng thị hiếu khách hàng, chào hàng và duyệt đơn hàng, định chuẩn cho sản xuất và gia công. Bắt đầu triển khai nhóm sản phẩm bao shopping từ vải không dệt.
- 3.2. Xác lập các thông số kỹ thuật sản phẩm, thông số vận hành các máy móc thiết bị làm cơ sở để kiểm soát định lượng, chất lượng và năng suất.
- 3.3. Bảo đảm kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, phối hợp tổ chức 6 lần đánh giá chất lượng nhà cung cấp (do khách hàng chỉ định đơn vị đánh giá độc lập).
- 3.4. Nghiên cứu, sử dụng nguyên liệu phụ gia trong hỗn hợp nguyên liệu đạt hiệu quả cao, tận dụng các loại phế liệu nội bộ, tiết kiệm lớn chi phí nguyên phụ liệu mà vẫn bảo đảm chất lượng của từng loại phẩm/đơn hàng.

### 4. Hoạt động bảo đảm chất lượng (QA):

- 4.1. Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 được duy trì, tổ chức đánh giá nội bộ 2 lần và đánh giá chính thức định kỳ năm 2012.
- 4.2. Bộ máy kiểm soát gia công được tăng cường tại công ty và từng đơn vị, góp phần phòng tránh những rủi ro về chất lượng khi triển khai hoạt động gia công với mức độ và phạm vi ngày càng lớn.

### 5. Hoạt động quản lý MMTB, vật tư kỹ thuật, năng lượng:

- 5.1. Đầu tư và lắp đặt thêm các máy kéo sợi, tráng ghép và máy in mới. Thực hiện bảo trì sửa chữa tốt, góp phần quan trọng để bảo đảm hiệu suất thiết bị, năng suất lao động và sản lượng theo kế hoạch.. Tổ chức 08 lần seminar về kỹ thuật bảo trì sửa chữa để tích tụ và chia sẻ kiến thức & kinh nghiệm trong đội ngũ kỹ thuật.
- 5.2. Cải tiến hệ thống điện kế “con” tại các phân xưởng làm cơ sở để kiểm soát, tiết kiệm và đánh giá, hoàn tất việc chuyển đổi mô tơ biến tần trong các phân xưởng, giảm 7% độ lệch do hao hụt đường dây. Triển khai việc thống kê thời gian ngừng máy đến các phân xưởng làm công cụ đắc lực cho kiểm soát và điều hành sản xuất từng phân xưởng, kết quả giảm -11,5% tổng thời gian ngừng máy so với năm 2011.
- 5.3. Kiểm soát tốt hoạt động cung ứng, sử dụng và tồn kho vật tư kỹ thuật đúng các định mức, tính năng kỹ thuật, phòng tránh lãng phí và lạm dụng, giảm 1,6 tỷ đồng (-32,6%) chi phí VTKT so với năm 2011 dù lắp đặt thêm một số thiết bị mới và tăng cường hoạt động bảo trì. Chế tạo, gia công được một số các chi tiết máy dẹt, các dụng cụ phương tiện, đáp ứng được yêu cầu thay thế sửa chữa nội bộ. Tổ chức sửa chữa tái chế một số vật tư, tiết kiệm chi phí.

### 6. Hoạt động điều độ sản xuất:

- 6.1. Duy trì sự liên hệ mật thiết giữa bộ phận kinh doanh với kế hoạch sản xuất trong xác định năng lực sản xuất nội bộ và gia công. Chế độ triển khai KHSX tháng và Lệnh sản xuất hàng ngày đến các PXSX được thực thi nghiêm túc, điều độ sản xuất hợp lý theo thứ tự ưu tiên của đơn hàng, không xảy ra hiện tượng “thất cổ chai” và lãng phí thời gian chuyển đổi đơn hàng.
- 6.2. Năng suất lao động bình quân của các phân xưởng đều vượt định mức dù có hơn 23% công nhân mới.
- 6.3. Quản lý tốt các kho bán thành phẩm, xử lý tận dụng tốt chỉ vải tồn kho, theo dõi tiến độ sản xuất của từng đơn hàng và mỗi công đoạn. Tổ gia công thuộc KHĐĐ đã thực thi được khối lượng gia công lớn, đáp ứng

được yêu cầu về sản lượng và tiến độ, góp phần quan trọng đối với kết quả sản lượng bao PP nội địa và bao shopping xuất khẩu (tăng 8,6% so với 2011)

### **7. Hoạt động quản lý nhân viên**

- 7.1. Tuyển dụng bổ sung và thay thế kịp thời lao động nghỉ việc, tăng thêm 02 nhóm tráng ghép và 02 nhóm In. Phối hợp linh hoạt trong tuyển dụng và điều chuyển kết hợp với tái đào tạo tay nghề (đa năng hóa) giữa các công đoạn sản xuất; duy trì và khai thác được năng lực của một khối lượng công nhân phù hợp với tình hình đơn hàng trong từng giai đoạn. Chú trọng việc hướng dẫn (coaching/kèm cặp) trực tiếp và liên tục đối tất cả cán bộ/nhân viên/công nhân thông qua chế độ “đánh giá kết quả công việc”.
- 7.2. Xây dựng cơ cấu tổ chức:
  - Xác lập lại cơ cấu nhân sự Tổ cung ứng và PX2, chuyển Tổ Gia công và các Thống kê phân xưởng về trực thuộc Phòng KHĐĐ SX & gia công, kết quả cho thấy sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng và hiệu quả hơn.
  - Thay đổi định mức lao động tại khâu dệt, kết quả năng suất vẫn đạt, giảm định biên, tăng thu nhập.

### **8. Hoạt động quản lý hành chính:**

- 8.1. Duy trì tốt các quan hệ với các cơ quan thẩm quyền chức năng; đảm bảo thông tin liên lạc, quan hệ lao động, PCCC, vệ sinh công nghiệp và ATLĐ trong nội bộ công ty. Thay đổi Công ty bảo vệ và phương án bảo vệ để phòng tránh trộm cắp. Kiểm soát tốt việc sử dụng nhiên liệu xăng dầu, điện, điện thoại, văn phòng phẩm, điều phối tốt vận chuyển tránh lãng phí.
- 8.2. Đầu tư thêm 1 nhà kho mới, đưa vào sử dụng thêm 10 phòng ở mới tại khu lưu trú, lắp đặt hệ thống chăm công mã vạch, cải tổ hệ thống camera giám sát..., làm tốt việc duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng
- 8.3. Cung cấp 209,159 suất ăn tập thể đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, kết quả thanh kiểm tra của các cơ quan chức năng năm 2012 về an toàn vệ sinh thực phẩm, về PCCC và vệ sinh môi trường tại nhà máy đều cho ra kết quả đánh giá tốt.

### **9. Quản lý tài chính tài sản và kế toán:**

- 9.1. Việc kiểm soát và thu đòi nợ bán hàng đã được quan tâm thực hiện thường xuyên & liên tục, đảm bảo dòng tiền/cân đối ngân sách công ty. Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán; thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên phụ liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm, không để phát sinh ngoài định mức.
- 9.2. Xây dựng và duy trì tốt quan hệ với các ngân hàng, HĐQT đã có những biện pháp hiệu quả trong tận dụng lợi thế có nguồn thu Usd, góp phần quan trọng vào kết quả lợi nhuận của công ty năm 2012.

### **10. Quản lý và điều hành chung:**

- 10.1. Đội ngũ chủ chốt được thông tin chính xác đầy đủ kịp thời và một cách hệ thống về thị trường và khách hàng, về tổ chức và kết quả hoạt động của công ty, làm cơ sở để tạo ra sự đồng tâm hiệp lực, phát triển tầm nhìn, chiến lược chiến thuật SXKD, mục tiêu kế hoạch hoạt động, hội tụ được các nguồn lực của công ty.
- 10.2. Duy trì nghiêm túc việc xây dựng, triển khai và kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chương trình kế hoạch quý/tháng/tuần, các Trưởng bộ phận đã thể hiện tốt sự hợp tác mật thiết trong quan hệ/thông tin giữa các chức năng theo cơ cấu tổ chức và kế hoạch hoạt động. Phân định phạm vi và cấp độ trách nhiệm, các quyết định được thực hiện khách quan, kịp thời trên cơ sở tuân thủ những định hướng và chiến lược thị trường/sản phẩm, chiến lược quản lý điều hành, sử dụng tiết kiệm và phát huy hiệu quả các nguồn lực cơ hữu, tận dụng được những cơ hội thị trường trong bối cảnh rất khó khăn.

## **3. NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC:**

### **3.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

- ☐ Thành lập các “Ban dự án” để tập trung điều hành xuyên suốt một số chương trình mục tiêu.
- ☐ Cải tiến hệ thống thống kê để phục vụ điều hành chung của công ty cũng như tại các phòng ban, phân xưởng.

### **3.2. Các biện pháp kiểm soát:**

- ☐ Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán; theo dõi công nợ và thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng; quản lý điều phối tốt dòng tiền bảo đảm cân đối tài chính cho các hoạt động theo kế hoạch tài chính/chi phí đã duyệt, chưa để xảy ra bất cập nào về ngân sách và thanh toán.
- ☐ Cập nhật và cung cấp thông tin giá thành thực tế (*biến đổi nhanh theo chi phí nguyên vật liệu, điện, nhân công...*) làm cơ sở xây dựng giá bán cạnh tranh và phân tích giá thành thực tế để đánh giá hiệu quả từng đơn hàng và khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ sử dụng, xuất nhập và tồn kho nguyên phụ liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm, không để phát sinh ngoài định mức.

## IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Đã được kiểm toán bởi CôngTy Kiểm Toán và Tư Vấn A&C- Tất cả Báo cáo tài chính 2012 đã kiểm toán và chứng thư kiểm toán, gồm báo cáo “hợp nhất” và báo cáo của công ty “mẹ”, các báo cáo thuyết minh đều được tải lên và lưu trữ tại website công ty)

| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                       |            |             |                        |                        | Đơn vị tính: VND |  |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------|--|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012                       |            |             |                        |                        |                  |  |
| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |                  |  |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |             | <b>522,892,650,141</b> | <b>768,461,164,488</b> |                  |  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>111,581,303,792</b> | <b>374,470,274,342</b> |                  |  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.1         | 18,381,303,792         | 10,670,274,342         |                  |  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 93,200,000,000         | 363,800,000,000        |                  |  |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>28,167,500,000</b>  | <b>712,000,000</b>     |                  |  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 28,167,500,000         | 712,000,000            |                  |  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             | -                      | -                      |                  |  |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> |             | <b>235,600,696,840</b> | <b>201,907,035,792</b> |                  |  |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        | V.3         | 221,922,728,402        | 179,818,487,780        |                  |  |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 12,121,450,363         | 1,511,933,905          |                  |  |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133        |             | -                      | -                      |                  |  |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |                  |  |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 138        | V.5         | 4,510,546,845          | 21,346,569,594         |                  |  |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        | V.6         | (2,954,028,770)        | (769,955,487)          |                  |  |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>126,530,875,631</b> | <b>148,528,200,507</b> |                  |  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 126,530,875,631        | 148,528,200,507        |                  |  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |                  |  |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>21,012,273,878</b>  | <b>42,843,653,847</b>  |                  |  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 2,950,000              | 3,600,000              |                  |  |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 18,589,136,465         | 40,974,188,583         |                  |  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.8         | 484,588,413            | 1,194,248,123          |                  |  |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |                  |  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.9         | 1,935,599,000          | 671,617,141            |                  |  |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>90,773,773,626</b>  | <b>222,897,805,470</b> |                  |  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | -                      | -                      |                  |  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                      | -                      |                  |  |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 212        |             | -                      | -                      |                  |  |
| 3. Phải thu dài hạn khác                            | 213        |             | -                      | -                      |                  |  |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                      | -                      |                  |  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>46,525,819,631</b>  | <b>35,009,252,217</b>  |                  |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.10        | 46,525,819,631         | 35,009,252,217         |                  |  |
| Nguyên giá                                          | 222        |             | 90,870,123,059         | 72,824,891,369         |                  |  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |             | (44,344,303,428)       | (37,815,639,152)       |                  |  |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                      | -                      |                  |  |
| Nguyên giá                                          | 225        |             | -                      | -                      |                  |  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 226        |             | -                      | -                      |                  |  |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | IV.10       | -                      | -                      |                  |  |
| Nguyên giá                                          | 228        |             | 164,800,000            | 164,800,000            |                  |  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 229        |             | (164,800,000)          | (164,800,000)          |                  |  |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        |             | -                      | -                      |                  |  |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | V.11        | <b>20,654,438,844</b>  | <b>147,147,409,185</b> |                  |  |
| Nguyên giá                                          | 241        |             | 20,654,438,844         | 150,000,000,000        |                  |  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 242        |             | -                      | (2,852,590,815)        |                  |  |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>23,167,692,300</b>  | <b>40,378,564,878</b>  |                  |  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                      | -                      |                  |  |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | V.12        | -                      | 17,990,151,995         |                  |  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 32,844,447,615         | 34,594,447,615         |                  |  |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn     | 259        | V.14        | (9,676,755,315)        | (12,206,034,732)       |                  |  |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>425,822,851</b>     | <b>362,579,190</b>     |                  |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 271,737,788            | 208,494,127            |                  |  |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | 154,085,063            | 154,085,063            |                  |  |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                      | -                      |                  |  |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b> |             | -                      | -                      |                  |  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>613,666,423,767</b> | <b>991,358,969,958</b> |                  |  |

| NGUỒN VỐN                                        |                                                  | Mã số       | Thuyết minh | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------|------------------|
| A                                                | NỢ PHẢI TRẢ                                      | 300         |             | 290,627,247,380  | 645,246,956,403  |
| I.                                               | Nợ ngắn hạn                                      | 310         |             | 171,633,375,284  | 497,237,126,021  |
| 1.                                               | Vay và nợ ngắn hạn                               | 311         | V.15        | 116,650,909,685  | 456,427,380,920  |
| 2.                                               | Phải trả cho người bán                           | 312         | V.16        | 25,725,833,162   | 13,763,541,730   |
| 3.                                               | Người mua trả tiền trước                         | 313         | V.17        | 5,310,192,475    | 6,603,294,580    |
| 4.                                               | Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước          | 314         | V.18        | 4,770,203,081    | 785,037,022      |
| 5.                                               | Phải trả người lao động                          | 315         | V.19        | 8,640,775,789    | 5,781,066,194    |
| 6.                                               | Chi phí phải trả                                 | 316         | V.20        | 956,621,451      | 8,609,746,985    |
| 7.                                               | Phải trả nội bộ                                  | 317         |             | -                | -                |
| 8.                                               | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318         |             | -                | -                |
| 9.                                               | Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319         | V.21        | 9,578,839,641    | 5,267,058,590    |
| 10.                                              | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 320         |             | -                | -                |
| 11.                                              | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323         |             | -                | -                |
| 12.                                              | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 327         |             | -                | -                |
| II.                                              | Nợ dài hạn                                       | 320         |             | 118,993,872,096  | 148,009,830,382  |
| 1.                                               | Phải trả dài hạn người bán                       | 321         |             | -                | -                |
| 2.                                               | Phải trả dài hạn nội bộ                          | 322         |             | -                | -                |
| 3.                                               | Phải trả dài hạn khác                            | 323         |             | -                | -                |
| 4.                                               | Vay và nợ dài hạn                                | 324         | V.22        | 118,993,872,096  | 145,911,824,508  |
| 5.                                               | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 325         |             | -                | -                |
| 6.                                               | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336         | IV.15       | -                | 2,098,005,874    |
| 7.                                               | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337         |             | -                | -                |
| 8.                                               | Doanh thu chưa thực hiện                         | 338         |             | -                | -                |
| 9.                                               | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339         |             | -                | -                |
| B                                                | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU                             | 400         |             | 323,039,176,387  | 346,112,013,555  |
| I.                                               | Vốn chủ sở hữu                                   | 410         |             | 323,039,176,387  | 346,112,013,555  |
| 1.                                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411         | V.23        | 244,305,960,000  | 244,305,960,000  |
| 2.                                               | Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         | V.23        | 86,242,518,451   | 86,242,518,451   |
| 3.                                               | Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413         |             | -                | -                |
| 4.                                               | Cổ phiếu quỹ                                     | 414         | V.23        | (40,632,476,860) | (40,632,476,860) |
| 5.                                               | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415         |             | -                | -                |
| 6.                                               | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416         | V.23        | -                | 8,507,346,791    |
| 7.                                               | Quỹ đầu tư phát triển                            | 417         |             | -                | -                |
| 8.                                               | Quỹ dự phòng tài chính                           | 418         |             | -                | -                |
| 9.                                               | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419         |             | -                | -                |
| 10.                                              | Lợi nhuận chưa phân phối                         | 420         | V.23        | 33,123,174,796   | 47,688,665,173   |
| 11.                                              | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                 | 421         |             | -                | -                |
| II.                                              | Nguồn kinh phí và quỹ khác                       | 430         |             | -                | -                |
| 1.                                               | Nguồn kinh phí                                   | 431         |             | -                | -                |
| 2.                                               | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 432         |             | -                | -                |
| C                                                | LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ                     | 439         |             | -                | -                |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                              |                                                  | 440         |             | 613,666,423,767  | 991,358,969,958  |
|                                                  |                                                  |             |             | -                | -                |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT |                                                  |             |             |                  |                  |
| CHỈ TIÊU                                         |                                                  | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm       |                  |
| 1.                                               | Tài sản thuê ngoài                               |             | -           | -                |                  |
| 2.                                               | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công      |             | -           | -                |                  |
| 3.                                               | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi                |             | -           | -                |                  |
| 4.                                               | Nợ khó đòi đã xử lý                              |             | -           | -                |                  |
| 5.                                               | Ngoại tệ các loại:                               |             |             |                  |                  |
|                                                  | Dollar Mỹ (USD)                                  |             | 651,854.90  | 409,108.06       |                  |
|                                                  | Euro (EUR)                                       |             | 20.87       | 490.03           |                  |
| 6.                                               | Dự toán chi phí hoạt động                        |             | -           | -                |                  |



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VI.1        | 617,738,976,729 | 728,036,536,934 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                   | 03    | VI.1        | 10,361,677,317  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    | VI.1        | 607,377,299,412 | 728,036,536,934 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VI.2        | 575,398,977,822 | 660,447,326,290 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 31,978,321,590  | 67,589,210,644  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VI.3        | 43,408,314,269  | 32,512,364,184  |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VI.4        | 21,238,426,299  | 17,489,750,009  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23    |             | 21,843,433,371  | 14,133,431,075  |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    | VI.5        | 13,673,303,872  | 17,698,530,339  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    | VI.6        | 17,346,550,647  | 18,532,706,601  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 23,128,355,041  | 46,380,587,879  |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    | VI.7        | 148,724,285,999 | 2,264,678,939   |
| 12. Chi phí khác                                        | 32    | VI.8        | 138,691,014,789 | 2,279,138,560   |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | 10,033,271,210  | (14,459,621)    |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    |             | -               | (577,299,450)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 33,161,626,251  | 45,788,828,808  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | V.18        | 3,203,864,307   | 7,972,116,200   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    |             | -               | 264,286,097     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | 29,957,761,944  | 37,552,426,511  |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số           | 61    |             | -               | -               |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ     | 62    |             | 29,957,761,944  | 37,552,426,511  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | VI.9        | 1,409           | 1,766           |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

## Năm 2012 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh      | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |                  |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |                  | 33,161,626,251    | 45,788,828,808    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |                  |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | V.10; V.11       | 9,958,251,479     | 11,249,867,184    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | V.6; V.14        | (345,206,134)     | (341,781,483)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                        | 04    | VI.3             | (3,015,425,208)   | 1,902,349,880     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | VI.3; VI.7; VI.8 | (34,953,904,695)  | (26,841,282,630)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | VI.4             | 21,843,433,371    | 14,133,431,075    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |                  | 26,648,775,064    | 45,891,412,834    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |                  | 102,473,075,244   | (207,970,572,092) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |                  | 21,997,324,876    | (39,874,092,005)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |                  | 30,755,702,857    | 98,949,314,123    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |                  | (62,593,661)      | 197,796,324       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 13    | V.20; VI.4       | (27,098,014,874)  | (8,878,849,572)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 14    | V.18             | (3,406,014,107)   | (9,064,125,038)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 15    |                  | -                 | -                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 16    |                  | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |                  | 151,308,255,399   | (120,749,115,426) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |                  |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    | V.10; V.11; VII  | (22,790,118,781)  | (153,150,070,522) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    | VI.7             | 377,427,273       | 1,670,000,000     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | V.2              | (27,455,500,000)  | (2,415,000,000)   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |                  | -                 | 12,606,500,000    |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    |                  | -                 | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    | V.12; V.13       | 19,250,000,000    | 500,000,000       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | V.5; VI.3        | 26,068,070,096    | 27,179,529,592    |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |                  | (4,550,121,412)   | (113,609,040,930) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |                  |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |                  | -                 | -                 |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |                  | -                 | -                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | V.15             | 451,957,162,094   | 1,021,535,173,357 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | V.15             | (818,703,562,453) | (426,472,607,352) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |                  | -                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | V.23             | (42,983,344,004)  | (30,841,953,997)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |                  | (409,729,744,363) | 564,220,612,008   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |                  | (262,971,610,377) | 329,862,455,652   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1              | 374,470,274,342   | 45,252,627,115    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |                  | 82,639,826        | (644,808,425)     |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | V.1              | 111,581,303,792   | 374,470,274,342   |

## V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

### 1. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP:

1.1. Đơn vị kiểm toán độc lập:

*Công Ty Kiểm Toán và Tư Vấn A&C.*

2.2. Chứng thư (báo cáo) kiểm toán:



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
www.a-c.com.vn

Số: 0224/2013/BCTC-KTTV

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

#### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng (công ty mẹ) và Công ty TNHH TĐH (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2013, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

#### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.



**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

  
**Trần Hoàng Anh - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1161/KTV

## 2. KIỂM TOÁN NỘI BỘ:

### Báo Cáo của Ban Kiểm Soát về Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Năm 2012 và Kết Quả Hoạt Động Kiểm soát Năm 2012 của Cty CP Nhựa Tân Đại Hưng

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá 11, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng ngày 06/04/2012.
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của BKS qui định tại điều 37 của bản Điều lệ Công ty CP nhựa Tân Đại Hưng.
- Căn cứ vào tình hình hoạt động và báo cáo tài chính hợp nhất 2012 của Công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng.

### Ban Kiểm Soát Báo Cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông như sau:

#### I. Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát năm 2012:

1. Kiểm tra, giám sát hàng quý để đánh giá tình hình kết quả hoạt động và xây dựng chương trình làm việc của những quý kế tiếp.
2. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Giám sát việc tuân thủ các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012. Giám sát việc tuân thủ Điều lệ công ty, tuân thủ Pháp luật và các Quy chế nội bộ của Công ty.
3. Rà soát các quy định, quy chế nội bộ của Công ty, đưa ra các khuyến nghị sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh.
4. Thẩm định báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo tài chính, phân tích đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng bảo toàn và phát triển vốn.
5. Ban kiểm soát được HĐQT và BGD lắng nghe và luôn tạo mọi điều kiện để thực hiện chức năng nhiệm vụ, BKS còn được mời tham dự tất cả cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT.
6. Đánh giá chung: BKS đã thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ theo điều lệ công ty.

#### II. Kết quả thẩm tra báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012:

Trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2012 do Ban điều hành Cty lập, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán bởi Cty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C, Ban kiểm soát đã thẩm định và đánh giá như sau :

1. Việc Ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ sách kế toán được thực hiện đúng theo nghị định 158/2003/NĐ- CP ngày 10/12/2003.
2. Các báo cáo tài chính năm 2012 của cty Tân Đại Hưng lập đúng biểu mẫu ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính.
3. Báo cáo tài chính đã trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Cty Tân Đại Hưng tại ngày 31/12/2012; phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành của pháp luật qui định.
4. Nhất trí với các số liệu tài chính đã được kiểm toán bởi Cty Kiểm toán A&C được thể hiện tóm tắt như sau:

|             |                                            | <i>DVT : Đồng</i>      |                        |
|-------------|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN     |                                            | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A -</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>522,892,650,141</b> | <b>768,461,164,488</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>111,581,303,792</b> | <b>374,470,274,342</b> |
| 1.          | Tiền                                       | 18,381,303,792         | 10,670,274,342         |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                 | 93,200,000,000         | 363,800,000,000        |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>28,167,500,000</b>  | <b>712,000,000</b>     |
| 1.          | Đầu tư ngắn hạn                            | 28,167,500,000         | 712,000,000            |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu</b>                  | <b>235,600,696,840</b> | <b>201,907,035,792</b> |
| 1.          | Phải thu của khách hàng                    | 221,922,728,402        | 179,818,487,780        |
| 2.          | Trả trước cho người bán                    | 12,121,450,363         | 1,511,933,905          |
| 3.          | Các khoản phải thu khác                    | 4,510,546,845          | 21,346,569,594         |
| 4.          | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi        | (2,954,028,770)        | (769,955,487)          |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>126,530,875,631</b> | <b>148,528,200,507</b> |
| 1.          | Hàng tồn kho                               | 126,530,875,631        | 148,528,200,507        |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>21,012,273,878</b>  | <b>42,843,653,847</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 2,950,000              | 3,600,000              |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 18,589,136,465         | 40,974,188,583         |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 484,588,413            | 1,194,248,123          |
| 4.          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 1,935,599,000          | 671,617,141            |
| <b>B -</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>90,773,773,626</b>  | <b>222,897,805,470</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | -                      | -                      |



|             |                                              |                        |                        |
|-------------|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>46,525,819,631</b>  | <b>35,009,252,217</b>  |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                     | 46,525,819,631         | 35,009,252,217         |
|             | Nguyên giá                                   | 90,870,123,059         | 72,824,891,369         |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                       | (44,344,303,428)       | (37,815,639,152)       |
| 2.          | Tài sản cố định vô hình                      | -                      | -                      |
|             | Nguyên giá                                   | 164,800,000            | 164,800,000            |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                       | (164,800,000)          | (164,800,000)          |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>20,654,438,844</b>  | <b>147,147,409,185</b> |
|             | Nguyên giá                                   | 20,654,438,844         | 150,000,000,000        |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                       | -                      | (2,852,590,815)        |
| <b>IV.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>23,167,692,300</b>  | <b>40,378,564,878</b>  |
| 1.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | -                      | 17,990,151,995         |
| 2.          | Đầu tư dài hạn khác                          | 32,844,447,615         | 34,594,447,615         |
| 3.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | (9,676,755,315)        | (12,206,034,732)       |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>425,822,851</b>     | <b>362,579,190</b>     |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                    | 271,737,788            | 208,494,127            |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 154,085,063            | 154,085,063            |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>613,666,423,767</b> | <b>991,358,969,958</b> |

| NGUỒN VỐN  |                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A -</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>290,627,247,380</b> | <b>645,246,956,403</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>171,633,375,284</b> | <b>497,237,126,021</b> |
| 1.         | Vay và nợ ngắn hạn                      | 116,650,909,685        | 456,427,380,920        |
| 2.         | Phải trả cho người bán                  | 25,725,833,162         | 13,763,541,730         |
| 3.         | Người mua trả tiền trước                | 5,310,192,475          | 6,603,294,580          |
| 4.         | Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 4,770,203,081          | 785,037,022            |
| 5.         | Phải trả người lao động                 | 8,640,775,789          | 5,781,066,194          |
| 6.         | Chi phí phải trả                        | 956,621,451            | 8,609,746,985          |
| 7.         | Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 9,578,839,641          | 5,267,058,590          |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                       | <b>118,993,872,096</b> | <b>148,009,830,382</b> |
| 1.         | Vay và nợ dài hạn                       | 118,993,872,096        | 145,911,824,508        |
| 2.         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm           | -                      | 2,098,005,874          |
| <b>B -</b> | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             | <b>323,039,176,387</b> | <b>346,112,013,555</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>323,039,176,387</b> | <b>346,112,013,555</b> |
| 1.         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 244,305,960,000        | 244,305,960,000        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần                    | 86,242,518,451         | 86,242,518,451         |
| 3.         | Cổ phiếu quỹ                            | (40,632,476,860)       | (40,632,476,860)       |
| 4.         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | -                      | 8,507,346,791          |
| 5.         | Lợi nhuận chưa phân phối                | 33,123,174,796         | 47,688,665,173         |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>613,666,423,767</b> | <b>991,358,969,958</b> |

## Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh 2012

ĐVT : Đồng

| CHỈ TIÊU |                                                     | Năm nay         | Năm trước       |
|----------|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 617,738,976,729 | 728,036,536,934 |
| 2.       | Các khoản giảm trừ                                  | 10,361,677,317  | -               |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 607,377,299,412 | 728,036,536,934 |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                    | 575,398,977,822 | 660,447,326,290 |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 31,978,321,590  | 67,589,210,644  |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 43,408,314,269  | 32,512,364,184  |
| 7.       | Chi phí tài chính                                   | 21,238,426,299  | 17,489,750,009  |
|          | Trong đó: chi phí lãi vay                           | 21,843,433,371  | 14,133,431,075  |
| 8.       | Chi phí bán hàng                                    | 13,673,303,872  | 17,698,530,339  |
| 9.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 17,346,550,647  | 18,532,706,601  |
| 10.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 23,128,355,041  | 46,380,587,879  |
| 11.      | Thu nhập khác                                       | 148,724,285,999 | 2,264,678,939   |
| 12.      | Chi phí khác                                        | 138,691,014,789 | 2,279,138,560   |
| 13.      | Lợi nhuận khác                                      | 10,033,271,210  | (14,459,621)    |
| 14.      | Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | -               | (577,299,450)   |
| 15.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 33,161,626,251  | 45,788,828,808  |
| 16.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 3,203,864,307   | 7,972,116,200   |
| 17.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | -               | 264,286,097     |
| 18.      | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 29,957,761,944  | 37,552,426,511  |
| 18.1.    | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số             | -               | -               |
| 18.2.    | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ       | 29,957,761,944  | 37,552,426,511  |
| 19.      | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 1,409           | 1,766           |



### III. Đánh giá tình hình hoạt động của công ty.

- Hội đồng quản trị đã giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh, giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông đề ra. HĐQT đã tiến hành điều đặn các cuộc họp định kỳ theo qui định để triển khai công tác giám sát và định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Kết quả mà tập thể CB CNV Tân Đại Hưng đã hoàn thành năm 2012, cụ thể như sau:

| Tiêu chí                                    | Chỉ tiêu 2012 | Thực hiện    | So sánh                     |
|---------------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------------|
| <b>Tổng sản lượng bao bì (tấn):</b>         | <b>8,000</b>  | <b>8,900</b> | <b>Đạt 111,25% chỉ tiêu</b> |
| Trong đó xuất khẩu:                         | ≥ 65%         | 67,5%        | Đạt 103,85% chỉ tiêu        |
| <b>Tổng doanh thu (tỷ đồng):</b>            |               | 617,7        |                             |
| <b>Tổng doanh thu bao bì (tỷ đồng):</b>     | <b>450</b>    | <b>477,4</b> | <b>Đạt 106,00% chỉ tiêu</b> |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng):</b> | <b>38</b>     | <b>29,9</b>  | <b>Đạt 78,70% chỉ tiêu</b>  |

- Trong năm 2012, Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường trong hoạt động kinh doanh của Công ty, tất cả hoạt động đều tuân thủ nghiêm ngặt các qui định của Pháp luật, điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông.
- Công tác hạch toán kế toán Công ty đã tuân thủ đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính, công bố thông tin tài chính định kỳ với UBCK nhà Nước và SGDK Tp. HCM.
- Kết quả kiểm toán Báo Cáo Tài Chính năm 2012 đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, cũng như Kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm 2012. Ngoài ra không sai sót trọng yếu nào xảy ra trong năm 2012 về công tác hạch toán kế toán.
- Ban kiểm soát đánh giá những cố gắng của Ban điều hành trong việc tổ chức triển khai hoạt động kinh doanh, cũng như ứng phó kịp thời những biến động của thị trường. Trong thời gian hoạt động năm 2012, Ban kiểm soát không phát hiện điều gì bất thường trong công tác quản lý điều hành và các Chức danh quản lý trong công ty.

### IV. Những nhận xét và kiến nghị với Công ty:

- Trong năm 2012, việc Công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng phải hủy bỏ hợp đồng mua bán nhà xưởng đã ký, chuyển sang thuê mượn nhà xưởng như trước. Theo nhận xét của Ban kiểm soát là trường hợp khách quan ngoài ý muốn, vì Công ty TNHH Đại Hưng chưa thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.
- Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ. Khoản giảm giá hàng bán nhằm xử lý dứt điểm những tồn đọng về chất lượng sản phẩm từ những năm trước. Các nghiệp vụ này phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Ban điều hành cần phát huy chức trách nhiệm vụ và thường xuyên báo cáo nhanh tình hình hoạt động của Cty để HĐQT và Tổng Giám Đốc có những biện pháp chỉ đạo kịp thời, đảm bảo hiệu quả chất lượng sản phẩm, giảm giá thành, nâng cao vị thế cạnh tranh.
- Tăng cường hơn nữa việc kiểm soát, giảm tỷ lệ hao hụt trong sản xuất bao bì. Đặc biệt chú trọng kiểm soát công nợ phải thu bán hàng.
- Năm 2013 cho thấy tình hình kinh tế còn tiếp tục khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do đó công tác đầu tư cần phải thận trọng và cân nhắc kỹ lưỡng.

### V. Phương hướng hoạt động của BKS năm 2013.

- Thực hiện đúng và đủ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, kiểm tra giám sát các hoạt động của Công ty trong chấp hành điều lệ công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết của hội đồng quản trị và các qui chế quản trị của công ty.
- Trên cơ sở kiểm tra hoạt động của Công ty, Ban Kiểm soát sẽ kiến nghị với HĐQT và TGD các giải pháp điều chỉnh bổ nhằm đảm bảo cho công tác quản lý được chặt chẽ, đúng qui tắc, tránh được các rủi ro trong quá trình hoạt động.

**BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY CP NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG.**

**TRƯỞNG BAN**

**LÂM NGUYỄN QUỐC NGHĨA**

## VI. CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. **Tổ chức, Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng:** Không

2. **Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng nắm giữ:**

Công ty CP nhựa Tân Đại Hưng đang sở hữu 100% vốn điều lệ 45 tỷ của “Công ty TNHH TĐH”, GCNĐKKD số: 5002000837 do Sở KHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 22/05/2006, địa chỉ: Lô C11-C15 Cụm Công Nghiệp Nhựa Đức Hòa, Long An. Đây là nhà máy và kho hàng của Công ty CP nhựa Tân Đại Hưng.

3. **Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:**

### 3.1. Các dự án đầu tư:

- ☐ Công CP Tân Đại Hưng đã tham gia góp vốn vào các công ty:
  - Góp 1,0 tỷ vào vốn hoạt động của Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Tân Đô.
  - Góp 10 tỷ (10% vốn) thành lập Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ hạ tầng Á Châu, kinh doanh cảng ICD và kho bãi Tân Cảng Cái Mép và 2 KCN tại tỉnh BRVT.
  - Các dự án này vẫn trong giai đoạn đầu tư, chưa sinh lợi (và đang gặp khó khăn do tình hình chung của thị trường đầu tư Bất động sản)
- ☐ Công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng đã thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh với số tiền gốc đầu tư ban đầu là 17.500.000.000 VND, và thoái vốn liên doanh tại Cty Cổ Phần DHP với số tiền là 1.750.000.000 VND.
- ☐ Trong năm 2012, Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng đã chuyển trả lại bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được mua từ năm 2011 của Công ty TNHH Đại Hưng do Công ty này chưa thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Để đảm bảo hoạt động sản xuất liên tục và không có biến động, Cty TNHH TDH sẽ vẫn tiếp tục thuê lại nhà xưởng của Cty TNHH Đại Hưng. Cty TNHH Đại Hưng mong muốn sẽ nhanh chóng hoàn tất các thủ tục để có thể chuyển nhượng cho Cty Tân Đại Hưng theo đúng quy định của pháp luật và giá chuyển nhượng không thay đổi.

3.2. **Các khoản đầu tư cổ phiếu và đầu tư khác đến năm báo cáo tài chính 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện như sau:**

|                                                      | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                      | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                               |             | <b>22.844.447.615</b> |            | <b>22.844.447.615</b> |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu                  | 3           | 198.949               | 3          | 198.949               |
| Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam | 532.847     | 11.300.000.000        | 532.847    | 11.300.000.000        |
| Công ty cổ phần văn hóa Tân Bình                     | 193.976     | 10.544.248.666        | 193.976    | 10.544.248.666        |
| Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng Tân Đô          | 100.000     | 1.000.000.000         | 100.000    | 1.000.000.000         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                        |             | <b>10.000.000.000</b> |            | <b>11.750.000.000</b> |
| Công ty cổ phần dịch vụ đầu tư hạ tầng Á Châu        | -           | 10.000.000.000        | -          | 10.000.000.000        |
| Công ty cổ phần DHP(*)                               | -           | -                     | 1.750      | 1.750.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                          |             | <b>32.844.447.615</b> |            | <b>34.594.447.615</b> |

### 3.3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

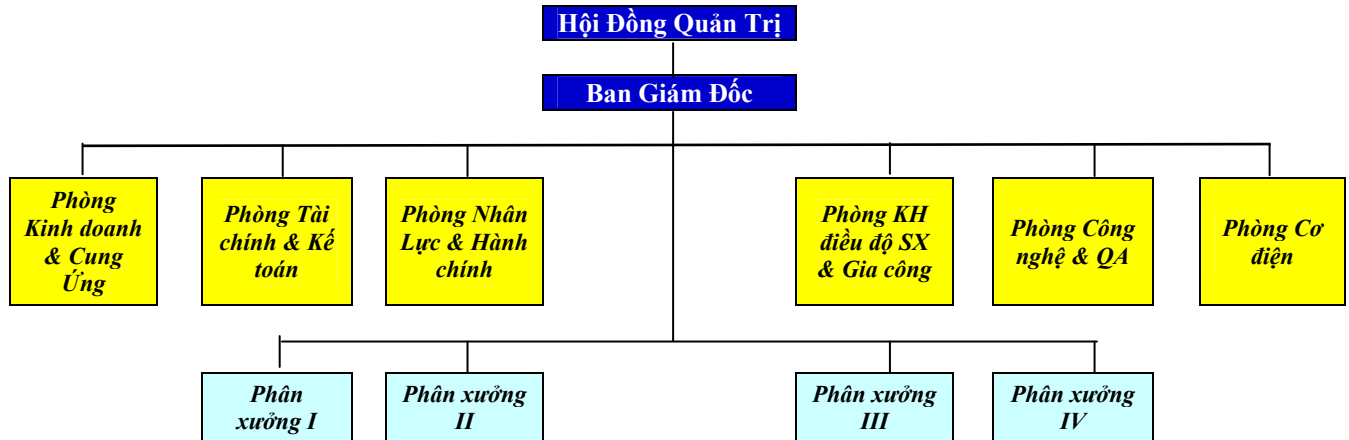
|                                             |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|
| <input type="checkbox"/> Số đầu năm         | 12.206.034.732       |
| <input type="checkbox"/> Hoàn nhập dự phòng | (2.529.279.417)      |
| <input type="checkbox"/> Số cuối năm        | <b>9.676.755.315</b> |

3.4. **Trong năm 2012 đã nhận cổ tức từ các khoản đầu tư cổ phiếu và đầu tư khác được thể hiện như sau:**

| Đơn vị Đầu tư      | Nội dung đầu tư | Tiền đầu tư    | Cổ tức nhận được     |
|--------------------|-----------------|----------------|----------------------|
| Ngân hàng EXIMBank | Cổ phiếu        | 11,300,000,000 | 708,686,510          |
| Cty ALTA           | Cổ phiếu        | 10,500,000,000 | 228,115,776          |
| Cty Cổ phần DHP    |                 |                | 437,500,000          |
| <b>Cộng</b>        |                 |                | <b>1,374,302,286</b> |

## VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC:



### 2. SỐ LƯỢNG CBNV VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG:

#### 2.1. Cơ cấu nguồn nhân lực công ty tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

|      |              | TS Lao động (31/12) |       |       | Trình độ |       |       |      |      |      |      | Thời gian làm việc (năm) |         |           |           |          |       |
|------|--------------|---------------------|-------|-------|----------|-------|-------|------|------|------|------|--------------------------|---------|-----------|-----------|----------|-------|
| Năm  |              | Cộng                | Nam   | Nữ    | CI       | CII   | CIII  | TC   | CD   | ĐH   | >ĐH  | < 01                     | 1 đến 3 | > 3 đến 5 | > 5 đến 9 | > 10 năm |       |
| 2010 |              | 725                 | 59.7% | 40.3% | 6.2%     | 59.6% | 24.8% | 4.0% | 1.5% | 3.9% | 0.0% | 26.8%                    | 26.2%   | 16.1%     | 15.6%     | 15.3%    |       |
| 2011 |              | 732                 | 60.5% | 39.5% | 7.0%     | 59.2% | 22.3% | 4.0% | 2.7% | 4.5% | 0.4% | 23.6%                    | 28.7%   | 15.7%     | 15.3%     | 16.7%    |       |
| 2012 | BGD          |                     | 14    | 4     |          |       |       | 3    | 1    | 11   | 3    |                          |         |           | 1         | 6        | 11    |
|      | QL SX & KTSX |                     | 49    | 9     | 2        | 30    | 17    | 3    | 3    | 3    |      | 2                        | 12      |           | 5         | 8        | 31    |
|      | NV NV& KT    |                     | 62    | 28    | 3        | 19    | 19    | 21   | 9    | 19   |      | 5                        | 25      |           | 15        | 28       | 17    |
|      | CN SX        |                     | 305   | 257   | 42       | 380   | 137   | 1    | 2    |      |      | 163                      | 195     |           | 45        | 90       | 69    |
|      | Cộng         | 728                 | 430   | 298   | 47       | 429   | 173   | 28   | 15   | 33   | 3    | 170                      | 232     |           | 66        | 132      | 128   |
|      | Tỷ trọng     |                     | 59.1% | 40.9% | 6.5%     | 58.9% | 23.8% | 3.8% | 2.1% | 4.5% | 0.4% | 23.4%                    | 31.9%   |           | 9.1%      | 18.1%    | 17.6% |

#### 2.2. Cơ cấu lao động cuối năm 2012 như sau:

- Cán bộ quản lý điều hành: = 10,4%
- Nhân viên nghiệp vụ kỹ thuật: = 12,4% (tăng so với 2011 do phát triển KCS gia công).
- CN trực tiếp sản xuất: = 77,2%

#### 2.3. Chính sách đãi ngộ đối với người lao động:

- Duy trì đầy đủ các chính sách đãi ngộ đối với người lao động (Lương tháng 13, thưởng thâm niên, thưởng thành tích ABC, thưởng sáng kiến, tặng quà tất cả dịp lễ tết, đãi ngộ suất ăn giữa ca, trích đóng thay các khoản bảo hiểm, bố trí ở tại khu lưu trú miễn phí, xe đưa đón, tham quan nghỉ mát hàng năm và khám sức khỏe định kỳ...).
- Thu nhập trực tiếp của CBNV tăng 20,4% so với 2011, tiền thưởng cuối năm tăng hơn 30% so với 2011, tổng thu nhập người lao động tăng 23% so với 2011.

### 3. TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Năm sinh | Trình độ   | Chức danh trong BGD    | Ngày bổ nhiệm |
|----|-----------------------|-----------|----------|------------|------------------------|---------------|
| 1  | Nguyễn Văn Hùng       | Nam       | 1953     | ĐH K/Tê    | Tổng Giám Đốc          | 11/8/2007     |
| 2  | Nguyễn Thị Thanh Loan | Nữ        | 1962     | ĐH TCKT    | GD Tài chính           | 11/8/2007     |
| 3  | Tôn Thị Hồng Minh     | Nữ        | 1974     | ĐH K/Tê    | GD Kinh doanh          | 11/8/2007     |
| 4  | Phạm Văn Mạo          | Nam       | 1963     | TC H/chính | GD HCNS/GD nhà máy     | 11/8/2007     |
| 5  | Trần Hữu Vinh         | Nam       | 1977     | ĐH K/Tê    | GD Sản xuất & Gia công | 11/8/2007     |

### 4. THAY ĐỔI NHÂN SỰ TRONG BAN GIÁM ĐỐC:

- BGD không thay đổi nhân sự trong năm 2012.
- Thay đổi chức danh: bổ nhiệm Ông Trần Hữu Vinh “Giám đốc kế hoạch điều độ sản xuất” đảm nhiệm chính thức vị trí “Giám đốc sản xuất và gia công” từ ngày 01/01/2012.

## 5. CHÍNH SÁCH ĐÃI NGỘ ĐỐI VỚI BAN GIÁM ĐỐC:

- Tiền lương và chế độ thu nhập của BGD công ty được thực hiện theo thỏa thuận trực tiếp giữa HĐQT với từng cá nhân khi tuyển dụng và bổ nhiệm, phù hợp với các qui định chung và trách nhiệm được giao, đáp ứng sự cạnh tranh nhân lực cấp trung cao.
- Các thành viên trong BGD đều không vay nợ của công ty và không cho công ty vay, không ký kết các hợp đồng kinh tế với công ty.

## 6. SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA BGD CÔNG TY:

| TT | Họ và tên                | Chức danh            | TSCP sở hữu | Tỷ lệ /TSCP |
|----|--------------------------|----------------------|-------------|-------------|
| 1  | Ô. Nguyễn Văn Hùng       | Tổng Giám Đốc        | 26,400      | 0.11%       |
| 2  | B. Tôn Thị Hồng Minh     | GD. Kinh Doanh       | 104,000     | 0.49%       |
| 3  | B. Nguyễn Thị Thanh Loan | GDTC& Kế toán trưởng | 127,160     | 0.59%       |
| 4  | Ô. Phạm Văn Mẹo          | GD.HCNS              | 35,000      | 0.14%       |
| 5  | Ô. Trần Hữu Vinh         | GD.SX&GC             | 32,400      | 0.13%       |

- **Giao dịch cổ phiếu TPC của BGD trong năm 2012.**

| Họ và tên             | Chức danh      | SLCP trước GD | Kết quả |         | SLCP sau GD |
|-----------------------|----------------|---------------|---------|---------|-------------|
|                       |                |               | Mua     | Bán     |             |
| Nguyễn Thị Thanh Loan | GDTC&KTT       | 77,160        | 50,000  |         | 127,160     |
| Tôn Thị Hồng Minh     | GD. Kinh Doanh | 105,600       | 51,200  |         | 104,000     |
| Phạm Văn Mẹo          | GD.HCNS        | 180,000       | 5,000   | 150,000 | 35,000      |
| Trần Hữu Vinh         | GD.SX&GC       | 2,400         | 30,000  |         | 32,400      |

## VIII. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT:

#### 1.1. Tóm tắt Lý lịch cá nhân của HĐQT và BKS:

##### Hội Đồng Quản Trị:

| TT | Họ và tên                | Giới tính | N.sinh | Trình độ   | Chức danh | Ngày bổ nhiệm | Ghi chú            |
|----|--------------------------|-----------|--------|------------|-----------|---------------|--------------------|
| 1  | Ông Nguyễn Văn Hùng      | Nam       | 1953   | ĐH K/Tế    | CT HĐQT   | 06/04/2012    | Tổng Giám Đốc      |
| 2  | Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Nữ        | 1962   | ĐH TCKT    | T/v HĐQT  | 06/04/2012    | GD Tài chính       |
| 3  | Bà Tôn Thị Hồng Minh     | Nữ        | 1974   | ĐH K/Tế    | T/v HĐQT  | 06/04/2012    | GD Kinh doanh      |
| 4  | Ông Phạm Văn Mẹo         | Nam       | 1963   | TC H/chính | T/v HĐQT  | 06/04/2012    | GĐHCNS/GĐNM        |
| 5  | Ông Trần Hữu Vinh        | Nam       | 1977   | ĐH KTế     | T/v HĐQT  | 06/04/2012    | GD SX & GC         |
| 6  | Ông Huỳnh Thanh Tuấn     | Nam       | 1969   | ĐH H.chất  | T/v HĐQT  | 06/04/2012    | Thành viên độc lập |

##### Ban Kiểm Sát:

| TT | Họ và tên                 | Giới tính | N.sinh | Trình độ | Chức danh   | Ngày bổ nhiệm | Ghi chú |
|----|---------------------------|-----------|--------|----------|-------------|---------------|---------|
| 1  | Ông Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa | Nam       | 1976   | Cao Học  | Trưởng BKS  | 06/04/2012    |         |
| 2  | Bà Đào Thanh Tuyền        | Nữ        | 1973   | Cao Học  | Ủy viên BKS | 06/04/2012    |         |
| 3  | Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc    | Nữ        | 1978   | ĐH N.T   | Ủy viên BKS | 06/04/2012    |         |

#### 1.2. Những thay đổi nhân sự của HĐQT và BKS:

- Danh sách Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nêu trên đã được bầu ra trong ĐHĐCĐ thường niên ngày 06/04/2013, nhiệm kỳ III (2012-2016), gồm 7 thành viên, trong đó còn có Ông Ông Phạm Trung Cang, Chủ Tịch HĐQT.
- Ông Phạm Trung Cang, Chủ Tịch HĐQT đã xin từ nhiệm đột xuất vì lý do cá nhân vào ngày 19/09/2012.
- HĐQT đã quyết định bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Hùng Phó CTHĐQT đảm nhiệm tạm thời chức danh Chủ Tịch HĐQT và Bà Tôn Thị Hồng Minh thành viên HĐQT đảm nhiệm tạm thời chức danh Phó CTHĐQT từ ngày 19/09/2012 cho đến kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất sẽ xem xét lại nhân sự HĐQT.

#### 1.3. Thù lao và quyền lợi của thành viên HĐQT và BKS:

- Thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát được thực hiện đúng theo quyết nghị của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên 2012 là:

- ✓ Hội Đồng Quản Trị: thù lao mỗi quý là 20.000.000 đồng/người, tổng chi phí thù lao cho các thành viên HĐQT trong năm 2012 là 560 triệu đồng. Ban Kiểm soát: thù lao mỗi quý là 15.000.000 đồng/người, tổng chi phí thù lao cho 03 thành viên BKS trong năm 2012 là 180 triệu đồng.
- ✓ Tổng thù lao của HĐQT và BKS năm 2012 là 740 triệu đồng.
- Không có giao dịch kinh doanh trực tiếp từ những cá nhân trong HĐQT và BKS với công ty, giao dịch kinh doanh từ tổ chức nơi họ làm việc với công ty được thực hiện minh bạch, đúng pháp luật và hợp đồng kinh tế; không có xung đột lợi ích giữa cá nhân HĐQT và BKS hoặc tổ chức nơi họ làm việc với công ty.

#### 1.4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT và BKS:

| TT          | Họ và tên               | Chức danh                  | Số SP sở hữu | Tỷ lệ (%) |
|-------------|-------------------------|----------------------------|--------------|-----------|
| <b>HĐQT</b> |                         |                            |              |           |
| 1           | Ô.Nguyễn Văn Hùng       | CT.HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 26,400       | 0.11%     |
| 2           | B.Tôn Thị Hồng Minh     | Phó CTHĐQT & GD.Kinh Doanh | 104,000      | 0.49%     |
| 3           | B.Nguyễn Thị Thanh Loan | GDTC. Kiểm Kế toán trưởng  | 127,160      | 0.59%     |
| 4           | Ô.Phạm Văn Mẹo          | GD.HCNS                    | 35,000       | 0.14%     |
| 5           | Ô.Huỳnh Thanh Tuấn      | Thành Viên HĐQT            | 120,000      | 0.49%     |
| 6           | Ô.Trần Hữu Vinh         | GD. Sản xuất & Gia công    | 32,400       | 0.13%     |
| <b>BKS</b>  |                         |                            |              |           |
| 1           | Ô.Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa | Trưởng BKS                 | 20,050       | 0.08%     |
| 2           | B.Nguyễn Thị Hồng Cúc   | Ủy viên BKS                | 24,000       | 0.10%     |
| 3           | B.Đào Thanh Tuyền       | Ủy viên BKS                | 33,600       | 0.14%     |

#### Giao dịch của “Cổ đông nội bộ” trong năm 2012:

| Tổ chức /người giao dịch | Chức danh  | SLCP trước GD | Kết quả |         | SLCP sau GD |
|--------------------------|------------|---------------|---------|---------|-------------|
|                          |            |               | Mua     | Bán     |             |
| B.Nguyễn Thị Thanh Loan  | TV.HĐQT    | 77,160        | 50,000  |         | 127,160     |
| B.Tôn Thị Hồng Minh      | TV.HĐQT    | 105,600       | 51,200  |         | 104,000     |
| Ô.Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa  | Trưởng BKS | -             | 20,050  |         | 20,050      |
| Ô.Phạm Văn Mẹo           | TV.HĐQT    | 180,000       | 5,000   | 150,000 | 35,000      |
| Ô.Trần Hữu Vinh          | TV.HĐQT    | 2,400         | 30,000  |         | 32,400      |
| B.Đào Thanh Tuyền        | UV.BKS     | 3,600         | 30,000  |         | 33,600      |

#### Giao dịch của “Người có liên quan” trong năm 2012:

| Tổ chức /người giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ                       | SLCP trước GD | Kết quả |        | SLCP sau GD | Tỷ lệ % sau GD |
|--------------------------|--------------------------------------------------|---------------|---------|--------|-------------|----------------|
|                          |                                                  |               | Mua     | Bán    |             |                |
| B.Nguyễn Thị Hò          | Mẹ của Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, TV.HĐQT         | 48,000        |         | 48,000 | 0           | 0.0%           |
| Ô.Phạm Trung Cang        | Nguyên CTHĐQT, anh của Ông Phạm Văn Mẹo, TV.HĐQT | 2,560,560     | 662,660 |        | 3,223,220   | 15.15%         |

## 2. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT:

### 2.1. Tóm lược hoạt động của Hội Đồng Quản Trị trong năm 2012:

- HĐQT đã tổ chức thành công Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2012 vào ngày 06/04/2012 đúng các qui định nhà nước, điều lệ công ty và đạt các mục đích yêu cầu đề ra, bầu ra HĐQT & BKS nhiệm kỳ III giai đoạn 2012-2016.
- Vì lý do cá nhân, Ông Phạm Trung Cang Chủ tịch HĐQT của công ty đã xin từ nhiệm đột xuất vào ngày 19/09/2012, HĐQT đã phải tạm thời bầu ra Chủ tịch HĐQT và Phó CTHĐQT mới (đã báo cáo các cơ quan thẩm quyền và đã công bố thông tin).
- Trong năm qua, HĐQT đã triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ, tập trung vào một số hạng mục:
  - Nhận định, dự báo và định hướng hoạt động công ty trong từng quý, tháng.
  - Quyết định chế độ tiền lương mới năm 2012, tăng thu nhập người lao động lên 20%; quyết định thanh lý và đầu tư mới 1 số máy móc thiết bị.
  - Quyết định một số chính sách tài chính đối với một số cơ sở gia công dựa trên khả năng tài chính của công ty nhằm hỗ trợ phát triển và thắt chặt hơn nữa mối quan hệ hợp tác giữa hai bên.
  - Hoàn tất chi trả cổ tức năm 2011 theo nghị quyết ĐHĐCĐ.
  - Hoàn tất việc thoái vốn khỏi Công ty Đại Hưng Thịnh và Công ty ĐHP theo nghị quyết ĐHĐCĐ.



- Do Công ty TNHH Đại Hưng (*bên bán*) chưa hoàn tất thủ tục quyền sử dụng đất, vì vậy, công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng (*bên mua*) phải hủy bỏ hợp đồng mua bán nhà xưởng đã ký, chuyển sang thuê mượn nhà xưởng như trước (*đã báo cáo các cơ quan thẩm quyền và công bố thông tin*).
- Quy chế quản trị công ty, qui chế công bố thông tin được HĐQT thực hiện nghiêm túc, tuân thủ đúng chế độ báo cáo đến các cơ quan thẩm quyền. Các thành viên HĐQT và BKS thể hiện đầy đủ chức trách nhiệm vụ đúng theo điều lệ, nắm vững tình hình và giám sát hiệu quả.
- Dù ĐHCĐ đã quyết nghị chuyển hạng mục đầu tư chứng khoán ALT và EIB của công ty từ dài hạn sang ngắn hạn, cho phép HĐQT được thanh lý các chứng khoán này, tuy nhiên, HĐQT đã quyết định không thực hiện vì nhận định không có lợi khi thanh lý trong bối cảnh chung của thị trường chứng khoán năm 2012, thị giá các loại chứng khoán này cũng chưa phản ánh đúng giá trị.
- HĐQT cũng đã xem xét và quyết định tiếp tục duy trì đầu tư tại Cty CP Đầu tư và DV Hạ tầng Á Châu (*kinh doanh xây dựng dịch vụ cảng Cái Mép*).

## 2.2. Tổ chức của Hội Đồng Quản Trị:

- HĐQT công ty không có tiểu ban. Chủ tịch HĐQT điều hành hoạt động của HĐQT đúng theo điều lệ, qui chế, các mục tiêu chương trình đã được ĐHCĐ và HĐQT quyết định.
- Các thành viên độc lập trong HĐQT (*cũng như tất cả các thành viên HĐQT và BKS*) đều được chia sẻ đầy đủ kịp thời các thông tin nội bộ; sâu sát nắm vững tình hình; phát huy vai trò tư vấn, tham gia trong hoạch định, quyết định các chủ trương kế hoạch và giám sát các hoạt động của công ty, thể hiện đầy đủ vai trò và trách nhiệm đúng theo điều lệ công ty.
- HĐQT đã mời ông Phạm Trung Cang, nguyên chủ tịch HĐQT, tham gia hoạt động “*cố vấn cho HĐQT*” công ty từ ngày 19/09/2012.

## 2.3. Tóm lược hoạt động của Ban Kiểm Soát trong năm 2012:

- Ban kiểm soát hoạt động độc lập do Trưởng BKS điều hành, duy trì đầy đủ chế độ hội họp định kỳ, thực hiện đúng trách nhiệm quyền hạn.
- Quan hệ giữa Ban kiểm soát/kiểm soát viên với HĐQT cũng như với tất cả tổ chức và hoạt động của công ty được thực hiện đúng theo điều lệ và qui chế quản trị. Các thành viên Ban kiểm soát đều được HĐQT mời tham dự (*dự thỉnh*) tất cả các cuộc họp định kỳ của HĐQT để trực tiếp nêu ý kiến và góp ý cho HĐQT trước khi quyết định các chủ trương quyết sách và mục tiêu kế hoạch quý/năm và các kế hoạch dự án của công ty.

## 2.4. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả quản trị công ty trong thời gian tới:

- Bầu cử bổ sung 01 thành viên HĐQT, bầu lại chức danh chủ tịch HĐQT kiêm người đại diện theo pháp luật.
- Bổ trí 01 trợ lý chủ tịch HĐQT.
- Phát huy hơn nữa vai trò của Ban kiểm soát trong giám sát tổ chức hoạt động của công ty.
- Tăng cường quan hệ cổ đông đúng theo điều lệ, qui chế công ty và qui định của nhà nước.
- Phát huy những lợi thế, tìm kiếm cơ hội đầu tư trong phạm vi sở trường của công ty.

## 2.5. Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- HĐQT: Có 6/6 thành viên đã có những chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.
- BKS: Có 3/3 thành viên đã có những chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.
- BGD: Có 4/5 thành viên đã có những chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

# 3. CÁC DỮ LIỆU THÔNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG:

(theo danh sách do TTLKCK TPHCM chuyển đến công ty ngày 16/04/2013)

## 2.1. Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

|                   |                        | TS người sở hữu |             | TS CK sở hữu      |                | TS quyền phân bổ  |                |
|-------------------|------------------------|-----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
|                   |                        | Đã lưu ký       | Chưa lưu ký | Đã lưu ký         | Chưa lưu ký    | Đã lưu ký         | Chưa lưu ký    |
| <b>Trong nước</b> | Cá nhân                | 1,077           | 17          | 17,393,532        | 184,920        | 17,393,532        | 184,920        |
|                   | Tổ chức                | 13              | 1           | 2,742,972         | 520,080        | 2,742,972         | 520,080        |
|                   | <b>Cổ phiếu quỹ</b>    | <b>1</b>        | <b>-</b>    | <b>3,161,640</b>  | <b>-</b>       | <b>-</b>          | <b>-</b>       |
|                   | <b>Cộng trong nước</b> | <b>1,091</b>    | <b>18</b>   | <b>23,298,144</b> | <b>705,000</b> | <b>20,136,504</b> | <b>705,000</b> |
| <b>Nước ngoài</b> | Cá nhân                | 19              | -           | 420,432           | -              | 420,432           | -              |
|                   | Tổ chức                | 2               | -           | 7,020             | -              | 7,020             | -              |
|                   | <b>Cộng nước ngoài</b> | <b>21</b>       | <b>-</b>    | <b>427,452</b>    | <b>-</b>       | <b>427,452</b>    | <b>-</b>       |
| <b>Tổng cộng</b>  | Cá nhân                | 1,096           | 17          | 17,813,964        | 184,920        | 17,813,964        | 184,920        |
|                   | Tổ chức                | 15              | 1           | 2,749,992         | 520,080        | 2,749,992         | 520,080        |
|                   | <b>Cổ phiếu quỹ</b>    | <b>1</b>        | <b>-</b>    | <b>3,161,640</b>  | <b>-</b>       | <b>-</b>          | <b>-</b>       |
|                   | <b>Tổng cộng chung</b> | <b>1,112</b>    | <b>18</b>   | <b>23,725,596</b> | <b>705,000</b> | <b>20,563,956</b> | <b>705,000</b> |

## 2.2. Các cổ đông lớn của công ty:

| TT | Tên cổ đông     | Quốc tịch | TSCP sở hữu | % Sở hữu/TSCP |
|----|-----------------|-----------|-------------|---------------|
| 1  | Lê Thị Mỹ Hạnh  | Viet Nam  | 3,382,590   | 15.9%         |
| 2  | Phạm Trung Cang | Viet Nam  | 3,223,220   | 15.2%         |

## 2.3. Tình hình giao dịch liên quan của các “Cổ đông lớn”:

| TT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |                          | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |                          | Lý do tăng, giảm          |
|----|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
|    |                           |                                        | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ/TSCP đang lưu hành | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ/TSCP đang lưu hành |                           |
| 1  | Lê Thị Mỹ Hạnh            | Không                                  | 807,240                   | 3,80%                    | 3,382,590                  | 15,9%                    | Mua vào 2,775,350 cp      |
|    | Phạm Trung Cang           | Nguyên CTHĐQT                          | 1,840,560                 | 8,65%                    | 3,223,220                  | 15,2%                    | Mua vào 1,382,660 cp      |
| 2  | Công ty TNHH Quế Trân     | Không                                  | 1,684,986                 | 7,92%                    | 1,022,936                  | 4.81%                    | Mua 10,000 và bán 672,050 |

Chi tiết về danh sách và cơ cấu cổ đông được công bố trên website của công ty (theo danh sách được Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán chi nhánh TPHCM chuyển đến công ty vào ngày 16/04/2013).

## IX. THÔNG TIN KHÁC

### 1. NHỮNG HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN:

- Quan điểm của Công ty là không sử dụng hoạt động từ thiện để quảng cáo hay PR cho công ty.
- Trong năm 2012, đã tham gia tất cả các cuộc vận động từ thiện (với mức độ khác nhau): chăm sóc trẻ em nghèo do Hiệp Hội Nhựa Việt Nam tổ chức, các cuộc vận động của địa phương (trụ sở văn phòng và nhà máy) để ủng hộ chăm lo Tết Quý Ty 2013 cho người nghèo.

### 2. NHỮNG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Công ty thu gom và tái chế và sử dụng lại 100% phế liệu phế phẩm, không xả nước thải vào môi trường, hệ thống thoát nước sinh hoạt được thu gom chung vào hệ thống của cụm công nghiệp, tất cả chất thải rắn khác đều được công ty thu gom, tập trung và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý (kể cả tại khu lưu trữ). Kết quả kiểm tra của các cơ quan chức năng tại nhà máy trong năm 2012 đã thừa nhận những hoạt động trên của công ty.

### 3. NHỮNG HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ:

- 3.1. Trong năm 2012, HĐQT đã tổ chức làm việc với 01 công ty chứng khoán (có vốn đầu tư nước ngoài) để trao đổi và cung cấp thông tin (theo đề nghị của các đơn vị này là muốn có thêm thông tin trực tiếp từ HĐQT và tìm kiếm cơ hội đầu tư).
- 3.2. HĐQT cũng nêu ra chính kiến đến Hiệp hội nhựa Việt Nam (VPA) và các cơ quan thẩm quyền về các vấn đề được tham vấn: triển khai thuế bảo vệ môi trường đối với “túi nylon”, thuế thu nhập doanh nghiệp, xử lý hàng tồn kho, lộ trình điều chỉnh giá điện....
- 3.3. HĐQT đã công bố thông tin đúng theo thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính; mặt khác, HĐQT đã trao đổi & trả lời trực tiếp và gián tiếp (qua thư điện tử) tất cả ý kiến của cổ đông nêu ra, sau khi nhận HĐQT phản hồi, các cổ đông này không còn ý kiến tiếp theo hay phản nản gì.

Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng, ngày 15/04/2013

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HĐQT  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHỰA  
TÂN ĐẠI HƯNG  
TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN HÙNG